

Báo cáo  
thường niên  
2013





## Mục lục

|  |    |
|--|----|
| Thông điệp của Chủ tịch HĐQT                     | 04 |
| Thông điệp của Tổng Giám đốc                     | 06 |
| Thành tựu năm 2013                               | 08 |
| Cơ cấu Quản trị Ngân hàng                        | 14 |
| - Hội đồng Quản trị                              | 14 |
| - Ban Kiểm soát                                  | 15 |
| - Ban Điều hành                                  | 16 |
| Hoạt động kinh doanh năm 2013                    | 18 |
| Lĩnh vực bán lẻ - sự phát triển vượt trội        | 24 |
| Tài chính doanh nghiệp - chất lượng hơn số lượng | 30 |
| Các chỉ tiêu tài chính 2013                      | 34 |
| Kế hoạch kinh doanh 2014                         | 38 |
| Mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch           | 42 |
| Báo cáo tài chính kiểm toán 2013                 | 48 |

# Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kính thưa Quý vị cổ đông và Khách hàng,

Năm 2013 đã đi qua với nhiều thăng trầm của nền kinh tế Việt Nam. Trong đó, lĩnh vực tài chính – ngân hàng chưa khởi sắc dù đã xuất hiện những dấu hiệu phục hồi tích cực. So với năm 2012, bức tranh ngân hàng đã có nhiều điểm sáng hơn với việc lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, mặt bằng lãi suất cho vay giảm nhanh và mạnh giúp doanh nghiệp có nhiều cơ hội tiếp cận vốn hơn. Tuy nhiên, tốc độ phục hồi còn chậm và chưa vững do nhiều yếu tố: tổng cầu của nền kinh tế còn yếu, nợ xấu của hệ thống ngân hàng vẫn ở mức cao, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp chưa được cải thiện.

Những yếu tố tiêu cực này tác động rất lớn đến môi trường kinh doanh nhưng đồng thời lại trở thành động lực thúc đẩy cho sự phát triển ổn định và bền vững nếu các ngân hàng có chiến lược rõ ràng, bám sát sự thay đổi của thị trường và khả năng quản trị tốt. Nhận thức được điều đó, trong năm 2013 và các năm tiếp theo, OceanBank xác định mục tiêu đa dạng hóa nguồn vốn huy động, đảm bảo tăng trưởng bền vững và an toàn thanh khoản. Đồng thời, OceanBank tiếp tục giữ gìn những giá trị cốt lõi tạo nên thành công của ngân hàng: sự tin cậy của khách hàng, đối tác, cổ đông; chất lượng dịch vụ tốt nhất theo tiêu chí thuận tiện, đơn giản, sáng tạo; khách hàng ở vị trí trọng tâm cho mọi hoạt động; cam kết tạo ra môi trường làm việc tốt nhất cho CBNV, gia tăng giá trị đầu tư cho cổ đông, góp phần vào sự phát triển của cộng đồng.


Năm 2013, OceanBank kỷ niệm 20 năm thành lập với bước chuyển mình mạnh mẽ và ấn tượng. Dưới sự dẫn dắt của HĐQT, OceanBank đã thu được nhiều thành công trong việc thực hiện những định hướng quan trọng: triển khai tái cấu trúc ngân hàng, tăng cường chất lượng tín dụng, củng cố mạng lưới kinh doanh thông qua việc chuyển đổi hệ thống phòng giao dịch theo hướng đa dạng hóa dịch vụ và chất lượng, hoàn thiện cơ cấu quản trị theo thông lệ quốc tế. Đặc biệt, OceanBank ghi dấu ấn mạnh mẽ với việc chuẩn hóa và ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới. Việc thay đổi nhận diện thương hiệu với sự khẳng định cá tính thương hiệu: đơn giản, thuận tiện và thân thiện đã mang đến cho khách hàng các trải nghiệm mới mẻ về hoạt động giao dịch ngân hàng. Bên cạnh việc thay đổi hình ảnh thương hiệu, OceanBank đồng thời thực hiện cải tiến quy trình giao dịch để khách hàng cảm nhận được sự đổi mới rõ nét không chỉ ở hình ảnh bên ngoài mà còn ở phong cách phục vụ thân thiện, chuyên nghiệp. Thành công trong việc thay đổi nhận diện thương hiệu đã giúp OceanBank củng cố nền tảng để phát triển lĩnh vực ngân hàng bán lẻ đồng thời gia tăng được cơ sở khách hàng mới.

Bước sang năm 2014, trong bối cảnh kinh tế vĩ mô vẫn chưa hoàn toàn hồi phục, ngành ngân hàng được dự báo sẽ còn tiếp tục khó khăn. Chi phí xử lý nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro tăng mạnh. Năm 2014 cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ lạm phát do tác động trễ của những chính sách tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh năm 2013.

Với tâm thế của một ngân hàng có bề dày hoạt động và tiềm lực tài chính mạnh mẽ, OceanBank mạnh dạn đề ra chiến lược tăng trưởng bền vững với các chỉ tiêu hoạt động tăng cao hơn năm 2013 thể hiện qua các mục tiêu về tổng tài sản, lợi nhuận, mạng lưới hoạt động... Phương châm của OceanBank là cẩn trọng nhưng không bỏ lỡ các cơ hội kinh doanh trên thị trường. Trong tầm nhìn chiến lược này, OceanBank kiên trì theo đuổi mục tiêu trở thành “Ngân hàng hơn cả mong đợi” trong con mắt của khách hàng, đối tác, cổ đông. OceanBank đã và đang nỗ lực đổi mới toàn diện nhằm mang lại những sản phẩm dịch vụ chất lượng tốt nhất cho khách hàng, tối đa hóa giá trị đầu tư cho cổ đông, gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Cuối cùng, tôi xin gửi lời tri ân tới các khách hàng, cổ đông ngay cả trong những thời khắc khó khăn nhất vẫn sát cánh bên cạnh ngân hàng. Tôi tin tưởng rằng, với niềm tin và sự ủng hộ của quý vị khách hàng, cổ đông, OceanBank sẽ phát triển ổn định và vững chắc và đạt được những bước tiến quan trọng trong quá trình trở thành một trong những ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam.

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Hà Văn Thắm**



# Thông điệp của Tổng giám đốc

Kính thưa Quý vị cổ đông và Quý khách hàng,

Năm 2013, sự phục hồi chậm của nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng tiếp tục là thách thức không nhỏ đối với các tổ chức tín dụng. Trong bối cảnh đó, các ngân hàng đều phải chủ động điều chỉnh phương hướng hoạt động để bám sát tình hình thực tế. Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên OceanBank đã chuẩn bị sẵn sàng đối mặt với biến động phức tạp của thị trường, đoàn kết thực hiện các giải pháp kinh doanh phù hợp nhằm giữ vững đà tăng trưởng an toàn và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Với phương châm hoạt động an toàn, hiệu quả, Ban điều hành OceanBank xác định: Đảm bảo tăng trưởng bền vững là ưu tiên hàng đầu của OceanBank trong năm 2013. Kết thúc năm 2013, các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Ngân hàng đều đạt kế hoạch và có mức tăng trưởng tốt so với cuối năm 2012. Các chỉ số về an toàn hoạt động, quản trị thanh khoản trong năm đảm bảo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Năm 2013 ghi nhận sự phát triển vượt bậc trong hoạt động bán lẻ của Ngân hàng. OceanBank đã đạt được các giải thưởng bán lẻ danh giá như: Ngân hàng bán lẻ tốt nhất (Global Banking & Finance Review), Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam (Thời báo Kinh tế VN). Ngoài ra, OceanBank vinh dự nằm trong top 100 của Sao Vàng Đất Việt – giải thưởng tôn vinh những doanh nghiệp tiêu biểu của Việt Nam. Các giải thưởng này đồng thời thể hiện sự thành công của chiến lược thay đổi toàn diện của OceanBank trong thời gian vừa qua. Bên cạnh các hoạt động kinh doanh, hình ảnh OceanBank – ngân hàng vì cộng đồng là hình ảnh OceanBank hướng tới trong mục tiêu phát triển của mình. Trong năm qua, nhiều chương trình an sinh xã hội tại các địa bàn khó khăn, các vùng lũ lụt, thiên tai đã được OceanBank triển khai tích cực, mang hình ảnh về một ngân hàng gần gũi, thân thiện và có trách nhiệm xã hội đến với công chúng.

Bước sang năm 2014, nền kinh tế thế giới và Việt Nam được dự báo khởi sắc nhưng vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, OceanBank cần nỗ lực tạo ra sự đột phá trong hoạt động để đảm bảo sự vững mạnh trong hoạt động ngân hàng và nâng cao hơn nữa giá trị và tài sản của cổ đông, đối tác. OceanBank sẽ tiếp tục thực hiện chiến lược phát triển ngân hàng bán lẻ cho năm 2014 và các năm tiếp theo bằng việc tập trung xây dựng hệ thống các sản phẩm bán lẻ chuyên biệt, có hàm lượng công nghệ cao nhằm mang lại nhiều tiện ích và các giá trị gia tăng cao cho khách hàng. Đối với các chỉ tiêu kinh doanh, Ban lãnh đạo OceanBank xác định tiếp tục mục tiêu duy trì hoạt động ổn định, bền vững, an toàn, tập trung quyết liệt xử lý nợ xấu, trích lập dự phòng rủi ro và đảm bảo tăng trưởng ổn định các chỉ số tài chính khác theo đúng chủ trương của Ngân hàng Nhà nước.

Từ định hướng trên, Ban lãnh đạo Ngân hàng đã đưa ra những các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản cho năm 2014: tổng tài sản đạt 68.312 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 277 tỷ đồng, huy động vốn từ khách hàng 45.764 tỷ đồng. Để đạt được các mục tiêu đề ra, OceanBank tập trung mọi nguồn lực và kiện toàn hệ thống để thực hiện 4 nhóm giải pháp lớn về công tác tín dụng, huy động vốn, phát triển sản phẩm và công tác nhân sự.

Song song với chiến lược phát triển tăng trưởng bền vững - an toàn - hiệu quả, cùng tinh thần đoàn kết và sự nỗ lực của tập thể cán bộ nhân viên toàn hệ thống, tôi tin tưởng rằng năm 2014 là cơ hội để OceanBank tiếp tục thực hiện lộ trình phát triển theo chiến lược kinh doanh của mình, khẳng định vị thế vững chắc trên thị trường tài chính ngân hàng Việt Nam.

Tôi xin chân thành cảm ơn Quý vị cổ đông và Quý khách hàng đã đồng hành cùng OceanBank trong thời gian qua và mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý vị trong chặng đường phát triển tiếp theo của OceanBank.

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Minh Thu**



The image features a serene beach scene. At the top, turquoise waves with white foam gently wash onto a sandy shore. The middle section is dominated by the text 'Thành tựu năm 2013' in a blue, sans-serif font. The bottom portion of the image is filled with a dense collection of white, lustrous pearls scattered across the sand. On the right side, two seashells are visible: a smaller, light-colored one near the top and a larger, white one with a scalloped edge in the foreground.

Thành tựu  
năm 2013



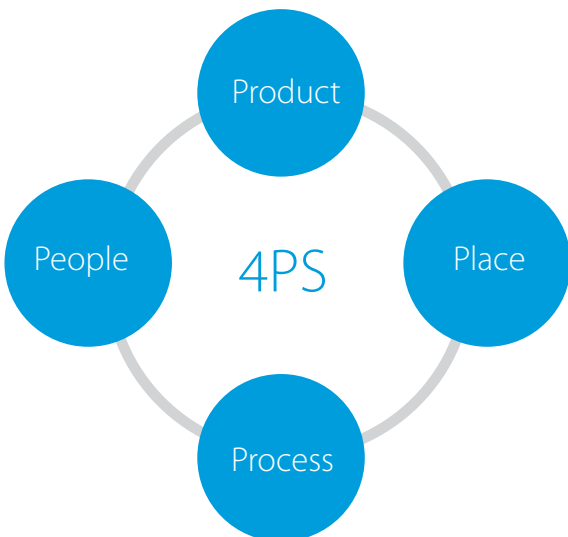




## Triển khai thành công nhận diện thương hiệu mới trên toàn hệ thống

Trong năm 2013, OceanBank hoàn thành thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu mới trên toàn hệ thống từ logo, màu sắc cho đến thiết kế không gian các điểm giao dịch với mục tiêu gia tăng sức mạnh thương hiệu, nâng cao hình ảnh nhận diện. OceanBank kỳ vọng sẽ đem lại những cảm xúc đẹp, những trải nghiệm thú vị cho khách hàng khi đến giao dịch.

Dự án thay đổi nhận diện thương hiệu được thực hiện nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh của OceanBank tại thị trường tài chính trong nước đồng thời tiếp sức cho OceanBank tiếp cận thị trường tài chính khu vực Châu Á và thế giới.



## Hoàn thành quá trình thay đổi tiêu chuẩn ngân hàng bán lẻ theo chuẩn mực quốc tế

Giữa lúc các ngân hàng đang từng bước chuyển hướng sang lĩnh vực bán lẻ, OceanBank đã đẩy mạnh tốc độ, hoàn thành quá trình thay đổi để trở thành ngân hàng bán lẻ theo chuẩn mực quốc tế. Chỉ trong hơn một năm, OceanBank đã hoàn thành công cuộc đổi mới toàn diện từ bộ nhận diện thương hiệu đến thay đổi toàn diện hệ thống 4Ps của mô hình ngân hàng bán lẻ xuất sắc: Product (sản phẩm vượt trội), Place (kênh phân phối rộng khắp và nhanh chóng); Process (quy trình đơn giản) và People (nhân sự chuyên nghiệp, thân thiện, tận tâm).

**500.000**  
khách hàng

## Chạm mốc 500.000 khách hàng

Số lượng khách hàng của OceanBank tăng trưởng rất ấn tượng, đạt xấp xỉ 500.000 khách hàng, tăng 76% so với đầu năm 2013. Với sự phát triển tiện ích dịch vụ và việc ban hành các chương trình ưu đãi khuyến mại sản phẩm mới, trong đó có nhiều sản phẩm gây nhiều tiếng vang lớn, thương hiệu OceanBank đã trở thành một điểm nhấn trong suy nghĩ của khách hàng.

Lãi suất **5,91%**  
năm

## Đột phá về lãi suất cho vay trên thị trường

Năm 2013, chương trình “Phá giá lãi suất” cho vay chỉ còn 5,91%/năm của OceanBank đã gây tiếng vang trên thị trường và thiết lập một mặt bằng mới về lãi suất cho vay thấp kỷ lục. Tiếp đó, hàng loạt chương trình ưu đãi lãi suất: “Tháng vàng lãi suất” 7%/năm dành cho khách hàng doanh nghiệp vừa và lớn, ưu đãi lãi suất 8,5%/năm dành cho hộ kinh doanh, doanh nghiệp... đã cho thấy những đột phá về lãi suất cho vay của OceanBank trên thị trường. OceanBank đã tạo nên một dấu ấn khác biệt giúp Ngân hàng nhanh chóng phát triển cơ sở khách hàng, doanh thu và lợi nhuận.

## Liên tiếp giành các giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế



Năm 2013 ghi nhận các thành quả của OceanBank trong lĩnh vực bán lẻ với nhiều giải thưởng có giá trị từ các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế: “Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam” do Tạp chí Global Banking & Finance Review trao tặng; “Ngân hàng có dịch vụ sáng tạo nhất Việt Nam” do tổ chức The Asian Banker trao tặng; “Top 100 sản phẩm/ dịch vụ được Tin & Dùng năm 2013” do Thời báo Kinh tế Việt Nam – Tạp chí Tư vấn Tiêu & Dùng bình chọn ở các hạng mục: Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng bán lẻ giao dịch nhanh nhất, Sản phẩm cho vay mua nhà tốt nhất, Sản phẩm gửi góp cho bé yêu tốt nhất Việt Nam. Bên cạnh đó, Ngân hàng đạt được nhiều giải thưởng danh giá khác: Giải Straight – Through – Processing Award cho ngân hàng thanh toán đạt chuẩn cao do ngân hàng Mỹ Wells Fargo trao tặng; Giải thưởng Sao Vàng đất Việt; Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2012; Top 1000 Doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam...

## Gắn kết nhân sự trở thành đối tác chiến lược của ngân hàng



Trong năm 2013, OceanBank đã thực hiện bước đầu dự án nhân sự xây dựng năng lực, khung KPI. Năm 2014 sẽ là năm ngân hàng tập trung triển khai dự án đi vào thực tế tại các đơn vị kinh doanh và toàn hàng. Trên cơ sở xây dựng khung chức danh, mô tả công việc, xây dựng năng lực... OceanBank sẽ điều chỉnh lương, thưởng xứng đáng cho từng cán bộ theo năng lực thực tế.

Đồng thời, OceanBank tập trung nguồn lực để sớm áp dụng chiến lược HRBP (Human Resource Business Partner), qua đó sẽ gắn kết nhân sự trở thành đối tác chiến lược của ngân hàng. Điều này sẽ giúp ngân hàng xây dựng chính sách nhân sự đồng hành với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; tái cấu trúc cơ cấu tổ chức, cơ cấu nhân sự để tối ưu hóa hiệu suất hoạt động của ngân hàng, là cầu nối hỗ trợ sự phát triển song hành và gắn kết giữa OceanBank và CBNV ngân hàng.



## Chính thức trở thành Principal Member của Visa

Năm 2013, OceanBank được Tổ chức thẻ quốc tế Visa trao chứng nhận nâng hạng thành viên từ Associate member lên là thành viên Principal member. Sự kiện này đánh dấu thêm một bước tiến quan trọng đối với OceanBank trong định hướng phát triển ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng. OceanBank sẽ tập trung phát triển các sản phẩm, dịch vụ thẻ mang thương hiệu Visa, đa dạng hóa danh mục các sản phẩm, dịch vụ thẻ của ngân hàng, mang đến cho khách hàng những lựa chọn tốt nhất. Cũng trong năm 2013, OceanBank vinh dự được nhận giải thưởng Ngân hàng tiên phong phát triển mạng lưới chấp nhận thẻ VISA tại phân đoạn thị trường mới (Leadership in new segment acceptance 2013). OceanBank là ngân hàng tiên phong tại Việt Nam phát triển mạng lưới chấp nhận thẻ Visa tại hệ thống các cửa hàng xăng dầu tại Việt Nam.



## Triển khai nhiều hoạt động vì cộng đồng

Tồn chỉ trong hoạt động của OceanBank là gắn kết hài hòa hoạt động kinh doanh và các hoạt động từ thiện, đóng góp cho cộng đồng. Thông qua cuộc vận động "Ngân hàng Việt Nam với Trường Sa thân yêu" được Công đoàn NHVN phát động, năm 2013 OceanBank ủng hộ 500 triệu đồng với tinh thần yêu nước, một lòng hướng về Trường Sa. Bên cạnh đó, rất nhiều hoạt động khác đã được triển khai: tổ chức thăm hỏi và tặng quà cho Hội Cựu Thanh niên xung phong thành phố Hà Nội; các gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn; phối hợp cùng Quỹ khuyến học báo Dân trí thăm và tặng 300 phần quà cho các em nhỏ tiểu học và mẫu giáo tại xã Phiêng Luông (Mộc Châu, Sơn La). Trong các đợt thiên tai, bão lũ, 600 phần quà trị giá 300 triệu đồng đã được OceanBank trao đến tận tay những người dân vùng lũ miền Trung nhằm giúp nhân dân khắc phục hậu quả lũ lụt, ổn định cuộc sống.

# Hội đồng quản trị



Ông HÀ VĂN THẨM  
Chủ tịch



Bà VŨ THỊ THANH HƯƠNG  
Phó Chủ tịch



Bà NGUYỄN MINH THU  
Thành viên



Bà LÊ THỊ THU THỦY  
Thành viên



Ông NGUYỄN TRÍ HIẾU  
Thành viên độc lập



Bà PHẠM THỊ GIANG THU  
Thành viên

# Ban kiểm soát



Ông BÙI VĂN HẢI  
Trưởng ban Kiểm soát



Bà NGUYỄN THỊ PHƯỢNG  
Thành viên



Bà LÊ THỊ MINH NGUYỆT  
Thành viên

# Ban điều hành



Bà NGUYỄN MINH THU  
Tổng Giám đốc



Ông NGUYỄN MẠNH HÀ  
Phó Tổng Giám đốc



Ông LÊ TUẤN ANH  
Phó Tổng Giám đốc



Ông NGUYỄN VĂN HOÀN  
Phó Tổng Giám đốc





Bà NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG  
Phó Tổng Giám đốc



Bà NGUYỄN THỊ KIỀU LIÊN  
Phó Tổng Giám đốc



Bà NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG  
Phó Tổng Giám đốc



Bà LÊ THỊ THU THỦY  
Phó Tổng Giám đốc



Ông TRẦN THANH QUANG  
Phó Tổng Giám đốc



Ông VÕ VIỆT TRUNG  
Phó Tổng Giám đốc



Ông LÊ MINH THÀNH  
Phó Tổng Giám đốc

Hoạt động kinh doanh  
năm 2013



## I. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh doanh năm 2013

(ĐVT: tỷ đồng)

| Stt | Chỉ tiêu   | TH 2012 | KH Năm 2013 | TH Năm 2013 | +/- TH Năm 2013/<br>TH Năm 2012 | % TH Năm 2013/<br>KH Năm 2013 |
|-----|--|---------|-------------|-------------|---------------------------------|-------------------------------|
| 1   | Tổng Tài sản   | 64.462  | 65.262      | 67.075      | 2.613                           | 103%                          |
| 2   | Tổng huy động  | 59.398  | 58.790      | 62.068      | 2.670                           | 106%                          |
| 2.1 | Huy động từ thị trường 1                                   | 43.240  | 45.542      | 51.924      | 8.684                           | 114%                          |
|     | - Huy động dân cư  | 10.906  | 14.500      | 15.874      | 4.968                           | 109%                          |
|     | - Huy động TCKT  | 32.334  | 31.042      | 36.050      | 3.716                           | 116%                          |
| 2.2 | Huy động từ thị trường 2                                   | 16.158  | 13.248      | 10.143      | (-6.015)                        | 77%                           |
| 3   | Dư nợ cấp tín dụng   | 33.571  | 37.522      | 36.542      | 2.971                           | 97%                           |
| 3.1 | Dư nợ cho vay  | 26.240  | 30.422      | 28.480      | 2.240                           | 94%                           |
|     | - Ngắn hạn   | 12.086  | 13.851      | 11.625      | (-461)                          | 84%                           |
|     | - Trung, dài hạn   | 14.154  | 16.571      | 16.855      | 2.701                           | 102%                          |
| 3.2 | Số dư trái phiếu TCKT                                      | 5.786   | 5.600       | 6.947       | 1.160                           | 124%                          |
| 3.3 | Dư nợ cho vay bằng nguồn vốn ủy thác (không phải của TCTD) | 1.545   | 1.500       | 1.115       | (-430)                          | 74%                           |
| 4   | Chi phí hoạt động  | 694     | 948         | 720         | 26                              | 76%                           |
| 5   | Chi phí trích lập dự phòng                                 | 468     | 742         | 520         | 52                              | 70%                           |
| 6   | Lợi nhuận trước thuế                                       | 310     | 216         | 232         | (-78)                           | 107%                          |
| 7   | Lãi lỗ thuần hoạt động dịch vụ                             | 15,8    | 37,5        | 20,4        | 4,6                             | 54%                           |
| 8   | Tỷ lệ nợ xấu   | 2,89%   | < 3%        | 2,97%       | -0,07%                          |                               |

# 67.075

TỶ ĐỒNG

Tổng tài sản tăng 2.613 tỷ đồng so với cuối năm 2012, đạt 103% kế hoạch năm 2013.

# 36.542

TỶ ĐỒNG

Dư nợ cấp tín dụng tăng 2.971 tỷ đồng so với cuối năm 2012, đạt 97% kế hoạch năm 2013.

# 62.068

TỶ ĐỒNG

Tổng huy động vốn tăng 2.670 tỷ đồng so với cuối năm 2012, đạt 106% kế hoạch năm 2013.

# 232

TỶ ĐỒNG

Lợi nhuận trước thuế cả năm 2013, hoàn thành 107% kế hoạch năm 2013

## II. Các lĩnh vực hoạt động

### 1. Huy động vốn và cân đối thanh khoản

Trong năm 2013, OceanBank luôn chú trọng đến công tác quản lý nguồn vốn, thanh khoản. Ngân hàng đã xác lập một cơ cấu vốn an toàn, hiệu quả, do đó chủ động về nguồn vốn, đảm bảo toàn bộ nhu cầu chi trả của khách hàng. Các chỉ số về an toàn hoạt động, quản trị thanh khoản trong năm luôn đảm bảo quy định của NHNN.

Kết thúc năm 2013, tổng huy động vốn của OceanBank đạt 62.068 tỷ đồng, đạt 106% kế hoạch năm 2013, tăng 2.670 tỷ đồng so với cuối năm 2012 (trong đó Huy động từ thị trường 1 tăng 8.684 tỷ đồng, tương đương tăng 20% so với năm 2012, huy động thị trường 2 giảm 6.015 tỷ đồng, tương đương giảm 37% so với năm 2012), cụ thể:

Tổng huy động vốn theo loại tiền (ĐVT: tỷ đồng)

| Chỉ tiêu                   | 31/12/2012    | 31/12/2013    | Tăng giảm so với cuối năm 2012 |
|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|
| Huy động vốn bằng VND      | 51.291        | 45.949        | (-5.342)                       |
| Huy động vốn bằng ngoại tệ | 8.107         | 16.119        | 8.011                          |
| <b>Tổng</b>                | <b>59.398</b> | <b>62.068</b> | <b>2.669</b>                   |

### 2. Tín dụng

Xác định mục tiêu tăng trưởng tín dụng bền vững đồng thời góp phần hỗ trợ các chương trình lớn của Chính phủ, trong năm 2013, OceanBank đã kết hợp nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, dành nguồn vốn lớn với lãi suất ưu đãi để triển khai các chương trình, gói tín dụng mục tiêu như: cho vay nông nghiệp nông thôn, thu mua, xuất khẩu, cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tính đến hết 31/12/2013, tổng dư nợ cấp tín dụng trên toàn hàng đạt 36.542 tỷ đồng, tăng 2.971 tỷ đồng so với năm 2012 và đạt 97% kế hoạch đề ra trong năm 2013. Tốc độ tăng trưởng dư nợ cấp tín dụng của OceanBank đạt mức 8,7%, nằm trong giới hạn cho phép 12% của NHNN.

Dư nợ theo loại tiền (ĐVT: tỷ đồng)

| Chỉ tiêu                    | 31/12/2012    | 31/12/2013    | Tăng giảm so với cuối năm 2012 |
|-----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|
| Dư nợ bằng VND              | 22.631        | 25.201        | 2.569                          |
| Dư nợ bằng ngoại tệ quy đổi | 3.609         | 3.279         | (-329)                         |
| <b>Tổng dư nợ quy đổi</b>   | <b>26.240</b> | <b>28.480</b> | <b>2.240</b>                   |

### 3. Ngân hàng bán lẻ

Hoạt động phát triển sản phẩm bán lẻ năm 2013 có nhiều khởi sắc, OceanBank đã đưa ra thị trường hàng loạt sản phẩm đổi mới, sáng tạo, khác biệt trên nền tảng công nghệ và được thị trường đón nhận: Tài khoản số đẹp Lộc Phát Tài, Thẻ tỉ phú ATM, Tiết kiệm gửi góp Yêu thương cho con, Tích lũy an cư, Vay mua nhà... Trong năm 2013, OceanBank đã tiên phong trong ngành ngân hàng khi đưa ra hàng loạt chương trình mở rộng các điểm phân phối/tiếp xúc với khách hàng, bao gồm mô hình X-ATM tại các điểm bán lẻ, mô hình Mobile Booth tại các trường mầm non, siêu thị ngân hàng bán lẻ trực tuyến đầu tiên Bankstore.vn...

Năm 2013, OceanBank đã thực hiện nhiều hoạt động truyền thông xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm bán lẻ của OceanBank, tạo được hiệu ứng truyền thông tốt và đưa nhiều sản phẩm bán lẻ độc đáo trở thành "thương hiệu" cho OceanBank. Đặc biệt, OceanBank dẫn đầu ngành ngân hàng về đạt các giải thưởng bán lẻ danh giá như: Ngân hàng bán lẻ tốt nhất (Global Banking & Finance Review), Ngân hàng bán lẻ tốt nhất Việt Nam (Thời báo Kinh tế VN).

### 4. Ngân hàng doanh nghiệp

Năm 2013, OceanBank triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng doanh nghiệp và hộ kinh doanh với nhiều ưu đãi, cạnh tranh như: Chương trình ưu đãi lãi suất 7%/năm dành cho Khách hàng doanh nghiệp vừa và lớn, Chương trình ưu đãi lãi suất 8.5%/năm "Cho vay kinh doanh Tết" dành cho khách hàng hộ kinh doanh, doanh nghiệp vay vốn tại OceanBank; Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá... Ngoài ra, ngân hàng cũng tích cực xây dựng các sản phẩm cho vay đối với nhóm khách hàng lớn:

Cho vay đại lý Đạm Phú Mỹ, Cho vay đại lý PVOil và có chính sách miễn giảm phí có thời hạn/có điều kiện đồng thời triển khai kết hợp cấp tín dụng kèm điều kiện nhằm đẩy mạnh khai thác dịch vụ thu xếp vốn để tăng nguồn thu.

Đi kèm với các ưu đãi thiết thực từ các sản phẩm dịch vụ mà OceanBank đã cung cấp là sự cải tiến về quy trình, thủ tục, sự linh hoạt khi giải quyết các vấn đề phát sinh, đem lại thuận tiện, tiết kiệm thời gian và chi phí cho khách hàng.

## **5. Thanh toán**

Mặc dù bị ảnh hưởng không nhỏ bởi chính sách cơ cấu lại quan hệ của các ngân hàng nước ngoài, tuy nhiên do uy tín của OceanBank ngày càng tăng cùng với sự tin tưởng của các ngân hàng bạn, mạng lưới ngân hàng đại lý của OceanBank trong năm 2013 vẫn tiếp tục được mở rộng. Tính đến 31/12/2013, OceanBank đã có 340 Ngân hàng đại lý và 23 tài khoản Nostro tại Ngân hàng nước ngoài.

Ngoài ra, OceanBank tiếp tục nhận được giải Ngân hàng đạt tỷ lệ điện chuẩn cao (Straight - Through - Processing - STP Award) do ngân hàng Wells Fargo trao tặng, cho thấy khả năng của OceanBank trong việc đáp ứng nhanh chóng và chính xác các yêu cầu thanh toán quốc tế, giảm thời gian và chi phí tra soát, giúp giao dịch thanh toán quốc tế của khách hàng chuẩn xác và nhanh nhất.

## **6. Công nghệ thông tin**

Năm 2013, hệ thống công nghệ thông tin luôn được duy trì hoạt động ổn định, đặc biệt là hệ thống Core Banking FCC luôn hoạt động tốt, cơ sở dữ liệu tập trung, giao dịch trực tuyến, hệ thống thanh toán luôn được đánh giá tốt. Bên cạnh đó, OceanBank đầu tư nhiều phần mềm tin học hỗ trợ cho các hoạt động nghiệp vụ được hiệu quả hơn như: Bankstore – siêu thị trực tuyến; CRM – Phần mềm quản lý dịch vụ SMS banking; Smart Vista – Phần mềm quản lý dịch vụ thẻ ATM và thẻ tín dụng; CAS – Phần mềm quản lý hồ sơ vay; XHTD – Phần mềm chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng vay; IHRM – Phần mềm quản trị nguồn nhân lực, APPMAN- phần mềm phê duyệt tờ trình phi tín dụng...

Với định hướng phát triển hoạt động bán lẻ, hướng tới khách hàng, OceanBank đã và sẽ tiếp tục đầu tư, phát triển các phần mềm hiện đại và bảo mật nhất, đảm bảo an toàn cho mọi giao dịch của khách hàng.

## **7. Thương hiệu**

Trong năm 2013, OceanBank hoàn thành việc thiết kế bộ nhận diện thương hiệu, hoàn thành Quy định và hướng dẫn thực hiện quản lý thương hiệu OceanBank. Đồng thời ngân hàng cũng đã hoàn thành thiết kế và đưa vào sử dụng website theo nhận diện thương hiệu mới với tiêu chí: lấy khách hàng làm trọng tâm, phong cách thiết kế trẻ trung, hiện đại và tiên phong đầu tiên tại Việt Nam.

OceanBank đã thực hiện nhiều chương trình truyền thông sâu rộng ra bên ngoài công chúng và trong nội bộ về thương hiệu mới với các định hướng truyền thông: OceanBank – một ngân hàng được yêu thích và được lựa chọn bởi khách hàng và người lao động; Ngân hàng trẻ, năng động, sáng tạo; được quản trị tốt, trình độ tiệm cận với các nước tiên tiến trên thế giới; Ngân hàng bán lẻ hướng tới khách hàng, cam kết mang đến cho khách hàng những trải nghiệm về sản phẩm dịch vụ và chất lượng dịch vụ đơn giản và tốt nhất; Ngân hàng có trách nhiệm với xã hội, tích cực đóng góp cho cộng đồng. Mỗi CBNV là một sứ giả thương hiệu, mang hình ảnh OceanBank tới với đồng đảo người dân trong xã hội.

## **8. Nhân sự**

Trong năm 2013, Ngân hàng tuyển dụng thêm 945 Cán bộ nhân viên (CBNV) nâng tổng số CBNV của OceanBank lên 2.883 CBNV nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng kinh doanh của các đơn vị và đặc biệt là phát triển mảng khách hàng cá nhân. Bên cạnh đó, công tác bồi dưỡng đào tạo luôn được chú trọng nhằm nâng cao năng lực CBNV. OceanBank đã tổ chức 78 khóa đào tạo, với 4.815 lượt CBNV tham gia. Ngoài ra, OceanBank đã xây dựng thành công hệ thống kiểm tra online; xây dựng Ngân hàng đề thi IQ và tiếng Anh phục vụ công tác Tuyển dụng nhân sự giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho ngân hàng. Trong năm 2013, OceanBank tiếp tục xây dựng và thực hiện chính sách lương thưởng cho CBNV, tạo động lực cho CBNV không ngừng phấn đấu đóng góp công sức vào thành quả của đơn vị và của toàn Ngân hàng.

## **9. Quản trị rủi ro**

Năm 2013 đánh dấu một bước tiến quan trọng, là một năm bản lề trong việc xây dựng mô hình khung cho công tác quản trị rủi ro tại OceanBank. OceanBank đã ban hành khá đầy đủ hệ thống văn bản quy định về quản trị rủi ro trên tất cả các mảng nghiệp vụ chính gồm rủi ro thị trường (thanh khoản, lãi suất, ngoại hối), rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động. Mô hình báo cáo dấu hiệu rủi ro hoạt động trên

toàn hàng đã được triển khai nhằm khắc phục, phòng ngừa rủi ro có thể phát sinh. Xây dựng thành công hệ thống báo cáo nghi ngờ, bất thường liên quan đến CIF, sản phẩm Internet Banking, Mobile Banking, nghiệp vụ tín dụng, các giao dịch thẻ. Công tác quản lý rủi ro cũng được thực hiện thông qua việc thẩm định về mặt quản trị rủi ro đối với tất cả các văn bản trước khi trình ban hành chính thức.

Áp dụng các công cụ hiện đại vào công tác quản trị rủi ro, OceanBank xây dựng bản mô tả chi tiết Phần mềm quản lý giới hạn (ELIM) - công cụ hữu hiệu trong việc quản lý rủi ro chủ động, xây dựng được hệ thống cảnh báo sớm các rủi ro trong hoạt động của OceanBank.

## 10. An toàn hoạt động ngân hàng

Công tác đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng luôn được chú trọng. Các tỷ lệ an toàn luôn đảm bảo theo đúng quy định của Ngân hàng nhà nước.

| Stt | Chỉ tiêu  | 31/12/2013 | Tỷ lệ yêu cầu | Kết luận |
|-----|---|------------|---------------|----------|
| 1   | Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (%)                                   | 9,23%      | >= 9%         | Tuân thủ |
| 2   | Tỷ lệ khả năng chi trả ngay qui đổi VND (%)                       | 17,57%     | >= 15%        | Tuân thủ |
| 3   | Tỷ lệ khả năng chi trả VND cho 7 ngày tiếp theo (lần)             | 1,67       | >= 1          | Tuân thủ |
| 4   | Tỷ lệ khả năng chi trả USD cho 7 ngày tiếp theo (lần)             | 1,80       | >= 1          | Tuân thủ |
| 5   | Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung, dài hạn (%) | 26,82%     | <= 30%        | Tuân thủ |
| 6   | Giới hạn góp vốn mua cổ phần (%)                                  | 27,55%     | <= 40%        | Tuân thủ |

## 11. Kế hoạch, quản trị nội bộ

### - Công tác Kế hoạch

Kế hoạch toàn ngân hàng được xây dựng chi tiết, cụ thể qua các chỉ số lợi nhuận, doanh số, tỷ lệ cổ tức, ROA, ROE hay các chỉ số an toàn, margin đối với từng hoạt động. Quy trình được tiến hành tuần tự thông qua vai trò của các khối kinh doanh trong việc phân bổ kế hoạch nhằm đảm bảo kế hoạch được xây căn cứ trên thực tế thị trường, năng lực kinh doanh của các đơn vị cũng như kỳ vọng của Ban điều hành.

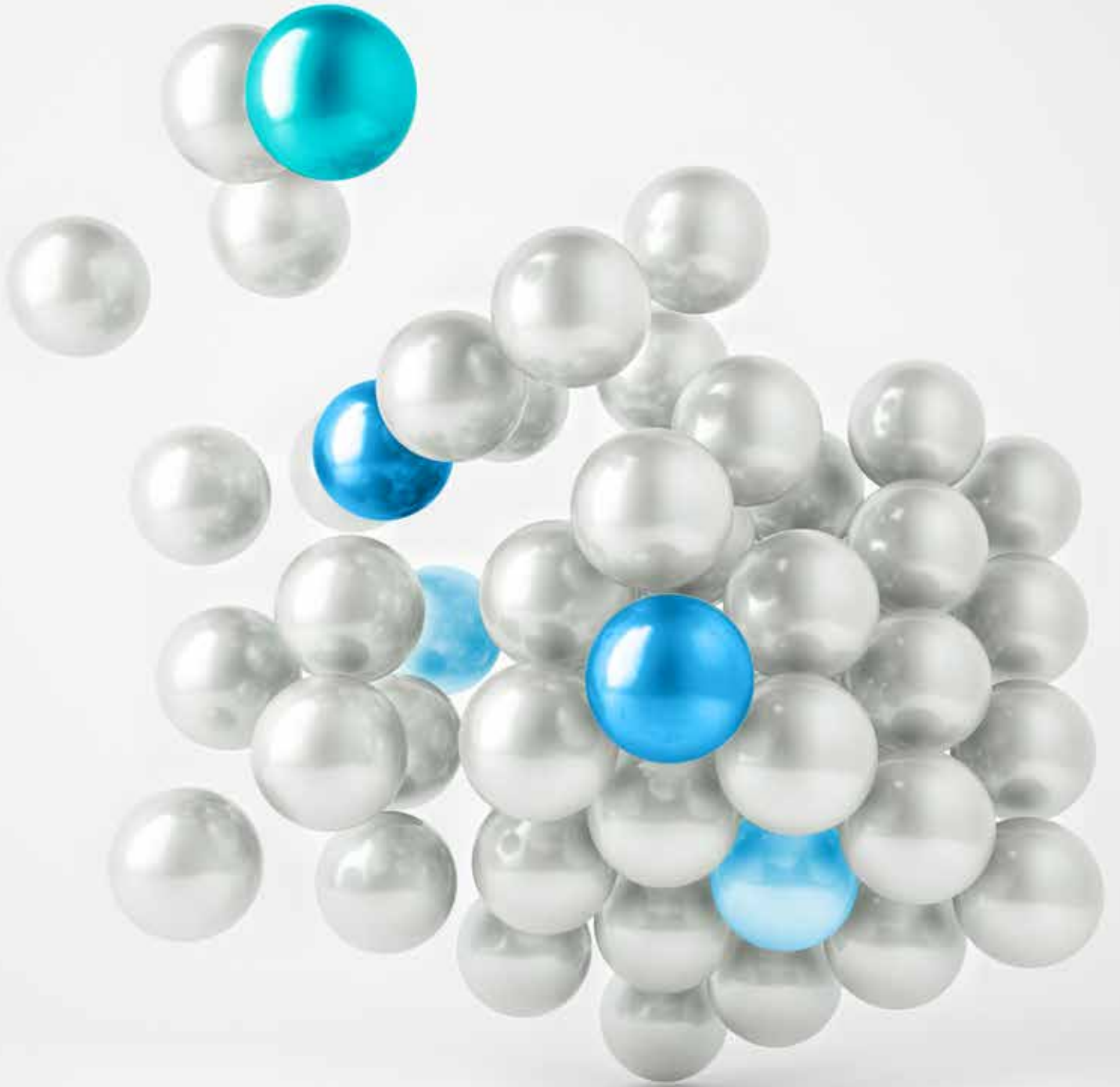
Ngân hàng đã thực hiện các đổi mới trong việc giao/lập kế hoạch và đạt được những thay đổi mang tính bước ngoặt trong công tác đánh giá. Thay đổi lớn nhất là điểm hoàn thành kế hoạch của từng chỉ tiêu đã được nói rộng nhằm khuyến khích các đơn vị hoàn thành vượt mức kế hoạch đặt ra. Bên cạnh đó, để đạt mức xếp loại cao các đơn vị phải đảm bảo đồng thời các điều kiện ràng buộc đi kèm, đảm bảo về doanh số đơn vị đồng thời đảm bảo về chất lượng tín dụng cũng như hiệu quả hoạt động. Phương pháp đánh giá này đã thúc đẩy các đơn vị trong việc nỗ lực hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của từng đơn vị gắn với việc hoàn thành kế hoạch chung của toàn ngân hàng.

### - Công tác Quản trị nội bộ

Song hành với công tác đổi mới về cơ cấu quản trị, OceanBank cũng đã và đang triển khai Dự án Tối ưu hóa hiệu quả quản trị hệ thống (Service Oriented Architecture - SOA) nhằm tối ưu hóa toàn diện các hoạt động của Ngân hàng. SOA thể hiện qua 4 khái niệm cơ bản là "Dịch vụ" (Service), "Quy trình kinh doanh" (Business Process), "Ứng dụng tổ hợp" (Composite Application) và "Quản lý quy trình" (Business Process Management - BPM). Dự án SOA đã tăng khả năng đáp ứng và sự linh hoạt trong hoạt động nghiệp vụ của các phòng ban, thống nhất các mục tiêu nghiệp vụ. Theo đó, các phòng ban hoạt động như một đơn vị có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cho các phòng ban khác. Việc đưa quyết định, phản ứng nhanh với nhu cầu của khách hàng được thúc đẩy nhanh hơn nhờ vào khả năng quản lý hoạt động ngân hàng đến từng quy trình, từng dịch vụ. Trách nhiệm các phòng ban, cá nhân được quy định rõ ràng và mọi hoạt động cung ứng dịch vụ đều được lượng hóa.

Lĩnh vực bán lẻ  
sự phát triển  
vượt trội





## I. Tổng quan thị trường ngân hàng bán lẻ Việt Nam 2013

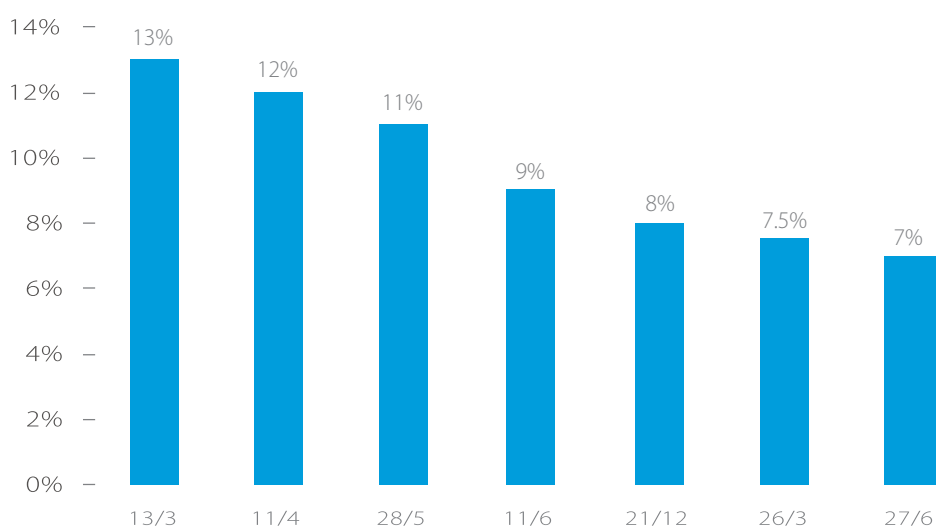
Thị trường ngân hàng bán lẻ năm 2013 tiếp tục chứng kiến sự ganh đua quyết liệt của các ngân hàng thương mại với mong muốn giữ chân khách hàng và gia tăng thị phần. Các ngân hàng không ngừng cải tiến và mở rộng danh mục sản phẩm và đa dạng hóa các kênh bán hàng nhằm xây dựng hình ảnh từ một nhà cung cấp dịch vụ ngân hàng truyền thống thành một nhà cung cấp dịch vụ đổi mới, sáng tạo và thân thiện với Khách hàng.

Nhìn chung, trong năm 2013, trần lãi suất tiết kiệm tiếp tục đà giảm của năm 2012. Tuy nhiên, gửi tiết kiệm vẫn là kênh đầu tư được lựa chọn nhiều nhất bởi tính an toàn và tỷ suất lợi nhuận chấp nhận được trong bối cảnh thiếu vắng các kênh đầu tư hiệu quả. Nhờ đó nguồn vốn huy động từ dân cư của các ngân hàng luôn dồi dào. Các dòng sản phẩm tiết kiệm được cung cấp đa dạng hơn rất nhiều với các biến thể như tiết kiệm gửi gộp, tiết kiệm kết hợp bảo hiểm, tiết kiệm qua kênh điện tử,...

Trái lại, hoạt động cho vay tiêu dùng vẫn tiếp tục gặp khó khăn. Các ngân hàng không ngừng vận động để có thể thích ứng, nỗ lực vận dụng mọi phương thức marketing để phát triển dư nợ. Khuyến mại, ưu đãi, hạ lãi suất cho vay là những từ khóa tâm điểm xuyên suốt bức tranh marketing về cho vay tiêu dùng trong cả năm 2013.

Bên cạnh đó, ngân hàng điện tử (e-banking) đã đóng vai trò một kênh hiệu quả cho việc tương tác, cung cấp sản phẩm, dịch vụ ngân hàng theo cách thức nhanh gọn, đơn giản, xóa dần khoảng cách giữa khách hàng và ngân hàng. Đến cuối năm 2013, số người sử dụng dịch vụ Internet Banking đã tăng 45%. Đến nay, hiệp hội Ngân hàng Việt Nam công bố có khoảng 40 ngân hàng đã triển khai hệ thống ngân hàng trực tuyến ở các mức độ khác nhau.

Các mảng thị trường ngân hàng bán lẻ khác bao gồm thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ và điểm chấp nhận thanh toán thẻ (POS) tiếp tục cho thấy sự cạnh tranh khốc liệt cũng như tiềm năng thị trường rất lớn của một nền kinh tế mới nổi với đặc trưng là sự tiếp cận còn dè dặt với thanh toán phi tiền mặt. Theo Ngân hàng Nhà nước, tính đến cuối tháng 10/2013, cả nước đã có gần 64 triệu thẻ, 52 tổ chức đăng ký phát hành thẻ và 285 thương hiệu thẻ các loại, trong đó, thẻ ghi nợ chiếm 92,4%. Cùng với đó, trên địa bàn cả nước có khoảng 14.700 ATM đã được lắp đặt, 46 NHTM đã trang bị máy POS với số lượng trên 116.700 POS. Tuy nhiên, về thẻ tín dụng, số lượng thẻ tín dụng tại Việt Nam mới đạt một tỷ lệ rất khiêm tốn (2,3 triệu thẻ/90 triệu dân) so với các nước trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và thế giới nói chung.



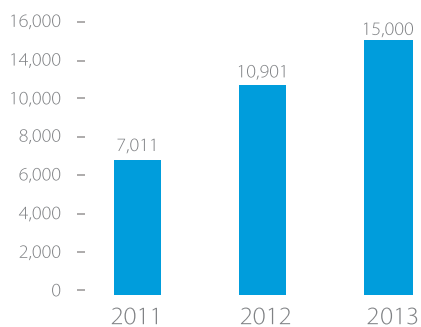
Diễn biến trần lãi suất huy động năm 2012 -2013 (ĐVT: %)

## II. Những điểm nhấn của OceanBank 2013

Hướng tới triết lý dịch vụ đơn giản, thân thiện, OceanBank coi trọng việc đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, đồng thời đơn giản hóa cách thức đưa những sản phẩm, dịch vụ đó đến người tiêu dùng cuối cùng.

### 1. Huy động dân cư

OceanBank cho ra đời hàng loạt sản phẩm tiện ích với những tính năng vượt trội đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng như: tiết kiệm trả lãi trước, tiết kiệm trả cuối kỳ, tiết kiệm trả lãi định kỳ, tiết kiệm rút gốc linh hoạt, v.v... Đặc biệt, nhóm sản phẩm tiết kiệm gửi góp bao gồm: Yêu thương cho con, Tích lũy an cư, gửi góp Siêu linh hoạt là điểm sáng về phát triển khách hàng khi đem lại cho OceanBank gần 4.000 khách hàng mới (chiếm 10% tổng số lượng khách hàng gửi tiết kiệm trên toàn hệ thống). Số dư tiền gửi dân cư trong năm 2013 tăng mạnh từ hơn 10.000 tỷ VND lên 15.500 tỷ VND, đạt 106% chỉ tiêu đề ra.

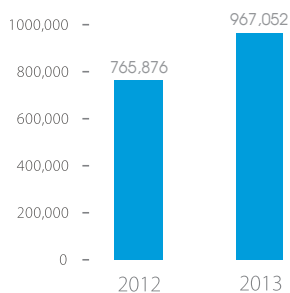


Huy động dân cư (ĐVT: tỷ VND)

### 2. Cho vay cá nhân

Hiện thực hóa mục tiêu đưa OceanBank trở thành một siêu thị bán lẻ sản phẩm cho vay, các sản phẩm cho vay liên tục được phát triển, cải tiến và may đo cho từng phân khúc khách hàng, hướng tới mục tiêu các sản phẩm cho vay cá nhân của OceanBank đáp ứng và bao quát được toàn diện nhất mọi nhu cầu tiêu dùng của khách hàng.

Bên cạnh đó, OceanBank xác định cho mình những phân khúc khách hàng và phân khúc thị trường "lợi", từ đó phát triển các sản phẩm tương ứng làm cột trụ cho danh mục cho vay cá nhân. Một số sản phẩm "lợi" bao gồm Sản phẩm cho vay công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (đạt trên 200 tỷ VND dư nợ sau một năm triển khai, trở thành một trong những thương hiệu cho vay công chức nổi bật trên thị trường), Sản phẩm cho vay mua nhà dự án (dư nợ đạt 50 tỷ VND sau một năm triển khai)... Trong bối cảnh thị trường cho vay tiêu dùng khó khăn như năm 2013, tốc độ tăng trưởng dư nợ 22% là một điểm sáng đáng kể, đặc biệt là khi tốc độ tăng trưởng tín dụng của cả nền kinh tế chỉ ở mức 12%.

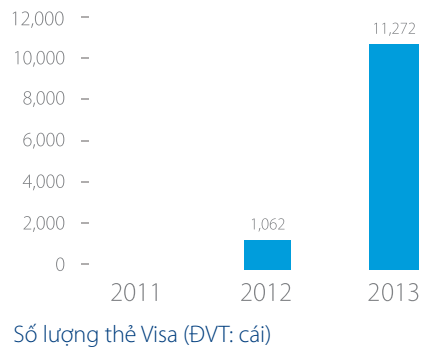


Dư nợ cá nhân (ĐVT: tỷ VND)

### 3. Thẻ tín dụng

Năm 2013, OceanBank đã phát hành 11.272 thẻ với tổng dư nợ đạt 60 tỷ VND, tăng gấp 10 lần so với năm 2012.

Cũng trong năm 2013, OceanBank đã tăng số lượng sản phẩm thẻ tín dụng Visa từ 2 lên 5 sản phẩm, trong đó có những sản phẩm hướng tới thị trường ngách như Visa Professors' Edition, Visa Food Lovers' Edition, hay những biến thể độc đáo, đổi mới như Visa Free & Easy.



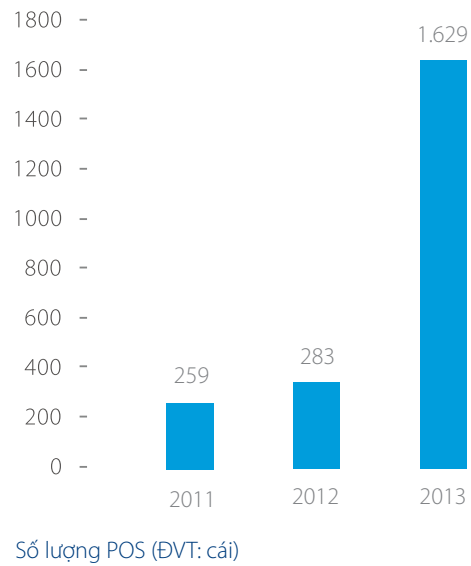
### 4. Ngân hàng điện tử

Thực hiện sứ mệnh "số hóa", "đơn giản hóa" và "mềm hóa" các giao dịch ngân hàng, năm 2013, OceanBank phát triển thêm dịch vụ chuyển khoản liên Ngân hàng siêu nhanh 24/24 thông qua số thẻ hoặc số tài khoản của Người thụ hưởng tại ngân hàng khác, đồng thời tiếp tục hoàn thiện các tính năng đăng ký mở tài khoản, đăng ký vay vốn cùng tất cả các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng bán lẻ khác qua tin nhắn SMS. Sự hỗ trợ toàn diện của công nghệ đảm bảo nền tảng cho một xu thế giao dịch ngân hàng mới mẻ, hiện đại.

Siêu thị ngân hàng bán lẻ trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam - Bankstore đã trở thành tiêu điểm quan tâm của các đối tượng công chúng mục tiêu. Những tiện ích và ưu thế vượt trội của Bankstore đã thu hút khách hàng mong muốn được sử dụng dịch vụ. Sự kiện cũng ghi dấu thương hiệu OceanBank – một trong những ngân hàng tiên phong trong ứng dụng công nghệ hiện đại tại Việt Nam.

## 5. Thanh toán qua POS

Năm 2013 là năm bứt phá mạnh mẽ về số lượng cũng như chất lượng của các Đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT) OceanBank. Số lượng ĐVCNT tăng 56 lần so với năm 2012. Về trang thiết bị, thiết bị POS công nghệ không dây kết nối bằng đường truyền 3G/GPRS được OceanBank đầu tư lớn, đã hạn chế thấp nhất các lỗi giao dịch phát sinh do tắc nghẽn đường truyền trong quá trình hoạt động tại các ĐVCNT.



Tài chính doanh nghiệp

# chất lượng hơn số lượng



## 1. Quản lý tín dụng chặt chẽ, giảm tỷ lệ nợ xấu

Cùng với định hướng phát triển, mở rộng khách hàng Doanh nghiệp và Hộ kinh doanh, năm 2013, OceanBank không ngừng đẩy mạnh công tác quản lý tín dụng thông qua việc ban hành các chính sách, quy định về hoạt động cấp tín dụng, bảo lãnh, mua bán trái phiếu doanh nghiệp, chiết khấu giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng, quy định bao thanh toán, quy định cho vay ngoại tệ đối với khách hàng là người cư trú tại OceanBank, cải tiến 05 quy trình tín dụng nhằm đảm bảo tính tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quản lý chặt chẽ hoạt động tín dụng từ khâu tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, xét duyệt và quản lý sau khi cấp tín dụng.

Đặc biệt, để hoạt động cấp tín dụng được chặt chẽ, sàng lọc khách hàng từ khâu thẩm định, xét duyệt tín dụng, OceanBank đã tách bộ phận chuyên thẩm định, hỗ trợ cho công tác xét duyệt trực thuộc Ủy ban Tín dụng và Đầu tư tài chính tại Hội sở

OceanBank là một trong số ít các ngân hàng hàng đầu có công cụ, phần mềm xét duyệt trực tuyến. Hồ sơ tín dụng được xét duyệt trên phần mềm, trạng thái hồ sơ, chi tiết hồ sơ tín dụng, ý kiến thẩm định, phê duyệt của từng cán bộ, từng cấp thuộc đơn vị kinh doanh, đơn vị có chức năng tại Hội sở được quản lý chặt chẽ, minh bạch. Từ đó, trách nhiệm của từng cá nhân, đơn vị được nâng cao, thời gian xử lý hồ sơ thực hiện theo đúng qui định. Sau một năm triển khai và đi vào hoạt động, phần mềm xét duyệt trực tuyến còn là công cụ hữu hiệu, hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, là kho dữ liệu khổng lồ về thông tin khách hàng tín dụng tại OceanBank. Bên cạnh phần mềm này, OceanBank cũng đã triển khai Dịch vụ tra cứu trực tuyến hồ sơ cấp tín dụng, cho phép khách hàng có thể xem xét trạng thái xét duyệt hồ sơ của mình ở bất kỳ nơi đâu, bất cứ khi nào.

Năm 2013, công tác kiểm tra, giám sát sau cấp tín dụng, đốc thúc, tăng cường thu hồi nợ, xử lý nợ xấu tồn đọng, giảm nợ quá hạn bằng nhiều biện pháp tích cực được phối hợp chặt chẽ từ Hội sở và Đơn vị kinh doanh. Qua đó, OceanBank từng bước nâng cao chất lượng tín dụng của các Chi nhánh/ Phòng giao dịch.

Với những định hướng quản trị trên, năm 2013, dư nợ tín dụng của nhóm khách hàng doanh nghiệp và hộ kinh doanh tăng đáng kể đạt 22,742 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2012 và tỷ lệ nợ quá hạn ở mức 3.46% (giảm 2.56% so với cùng kỳ năm trước), tỉ lệ nợ xấu cũng đã giảm còn 2.7%.

---

## 2. Đẩy mạnh công tác đào tạo, đánh giá chất lượng cán bộ

Chất lượng nguồn nhân lực luôn đóng góp vai trò quyết định trong thành công của doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành cung cấp dịch vụ nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

Năm 2013 đánh giá là năm có nhiều biến động về số lượng cũng như chất lượng nhân sự của bộ phận khách hàng Doanh nghiệp (KHDN) tại OceanBank. Với việc tổ chức chương trình đào tạo khung, kiểm tra đánh giá lại chất lượng cán bộ KHDN là cơ sở để OceanBank nâng cao chất lượng cán bộ chuyên viên KHDN trên toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, OceanBank đã triển khai xây dựng Hướng dẫn giao và hoàn thành đánh giá kế hoạch cho cán bộ khách hàng Doanh nghiệp, làm tiền đề để giao và đánh giá chỉ tiêu thực hiện kế hoạch cho năm 2014.



### 3. Ưu tiên phát triển sản phẩm dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ và hộ kinh doanh

Với định hướng tối đa hóa các tiện ích, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng, năm 2013, OceanBank đã triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ nổi trội, tập trung đẩy mạnh phát triển theo ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của từng đối tượng khách hàng và từng địa bàn hoạt động.

Với tổng số 26 sản phẩm, chương trình đã được triển khai trong năm 2013, trong đó có nhiều sản phẩm đặc thù như: cho vay ưu đãi cho các hộ kinh doanh tại các Chợ (Đồng Xuân, Chợ Châu Ổ, Chợ Hà Đông), ưu đãi cấp tín dụng cho các Đại lý PVoil,... Sản phẩm cho vay hộ kinh doanh và Sản phẩm cấp tín dụng cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ là 02 sản phẩm điển hình, mang tính chiến lược và định hướng phát triển của OceanBank, hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp và hộ kinh doanh bổ sung vốn để duy trì và phát triển trong giai đoạn kinh tế khó khăn.

Trong năm 2013, doanh số cho vay theo các sản phẩm, chương trình đạt hơn 1,800 tỷ VND. Dư nợ các sản phẩm, chương trình tín dụng đến 31/12/2013 đạt 1,063 tỷ VND, tăng 194% so với cùng kì năm trước. Tỷ lệ nợ xấu, nợ quá hạn theo sản phẩm được kiểm soát ở mức thấp (dưới 1%).

Phát triển khách hàng Doanh nghiệp và Hộ kinh doanh là kế hoạch chiến lược của OceanBank trong thời gian tới. Trong đó, OceanBank xác định tập trung phát triển tín dụng theo sản phẩm. OceanBank đã dành nhiều chương trình khuyến mãi lớn cho khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ và Hộ kinh doanh thông qua các chương trình ưu đãi lãi suất và các ưu đãi khác như miễn phí các dịch vụ ngân hàng điện tử, miễn giảm phí bảo lãnh, ưu đãi về dịch vụ thanh toán, mở thẻ, cho vay cán bộ nhân viên của doanh nghiệp,...

Đặc biệt, chương trình Tuần lễ vàng tại Bắc Giang và Hải Dương đã thu hút được sự quan tâm của nhiều Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh với kết quả khả quan trong phát triển mở mới số lượng khách hàng: tiếp cận 1.790 khách hàng, 479 tài khoản được mở mới, 49 khách hàng có quan hệ tín dụng, 1.051 khách hàng được tạo lập và ghi nhận cơ sở dữ liệu trên hệ thống quản lý thông tin khách hàng (CRM) tại OceanBank.

---

### 4. Gia tăng các hoạt động chăm sóc khách hàng

Song song với việc phát triển tín dụng, đẩy mạnh tín dụng theo sản phẩm, mở rộng khách hàng Doanh nghiệp và Hộ kinh doanh, trong năm 2013, OceanBank không ngừng gia tăng các hoạt động chăm sóc khách hàng, chú trọng khách hàng truyền thống, khách hàng mang lại lợi nhuận cho OceanBank.

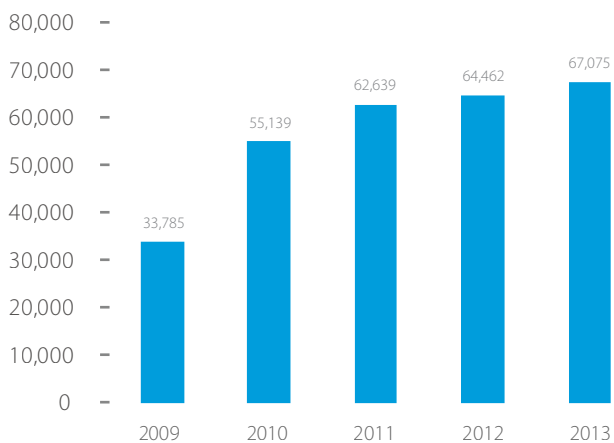
Xác định tầm quan trọng của xây dựng mối quan hệ hợp tác tốt đẹp, chặt chẽ và lâu dài giữa ngân hàng và khách hàng, OceanBank đã chính thức ban hành chính sách chăm sóc khách hàng: qui định thống nhất, rõ ràng các hoạt động chăm sóc mang tính định kỳ, thường xuyên, cụ thể đối với từng nhóm khách hàng với nhiều hình thức đa dạng như tặng quà, gửi thiệp chúc mừng nhân các dịp quan trọng đối với lãnh đạo, doanh nghiệp trong dịp quốc tế phụ nữ, ngày thành lập doanh nghiệp, các ngày lễ lớn.

Chỉ tiêu tài chính  
năm 2013

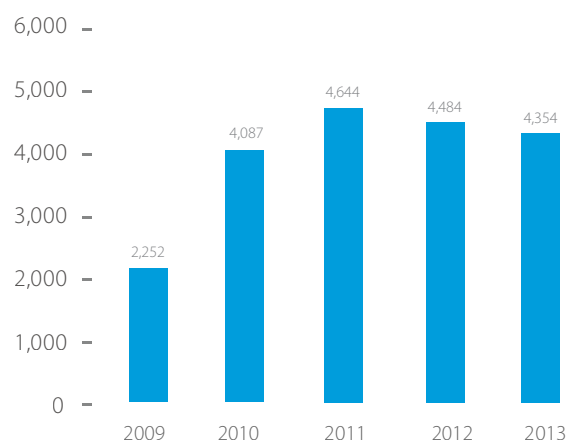




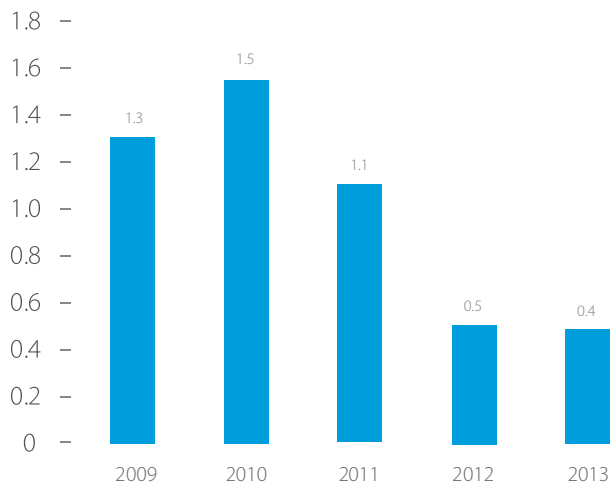
|                                       | Đơn vị tính | 2011               | 2012               | 2013               |
|---------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tổng tài sản                          | VND         | 62,639,316,877,051 | 64,462,099,428,517 | 67,075,445,086,313 |
| Vốn chủ sở hữu                        | VND         | 4,644,050,596,895  | 4,484,814,066,103  | 4,354,730,736,252  |
| Vốn điều lệ                           | VND         | 4,000,000,000,000  | 4,000,000,000,000  | 4,000,000,000,000  |
| Nguồn vốn huy động                    | VND         | 57,377,665,223,615 | 59,398,157,365,498 | 62,067,512,090,225 |
| Dư nợ cho vay TT1                     | VND         | 19,187,065,606,171 | 26,240,060,649,543 | 28,480,091,466,338 |
| Tổng doanh thu                        | VND         | 6,694,081,795,108  | 6,703,916,749,133  | 5,792,108,363,111  |
| Lợi nhuận trước thuế                  | VND         | 643,393,959,302    | 310,210,643,641    | 231,821,263,753    |
| Lợi nhuận sau thuế                    | VND         | 487,931,115,362    | 243,214,308,879    | 188,631,366,443    |
| Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)               | (%)         | 11.74              | 10.36              | 9.23               |
| Dư nợ cho vay TT1/Tổng tài sản        | (%)         | 30.63              | 40.71              | 42.46              |
| Dư nợ cho vay TT1 /Nguồn vốn huy động | (%)         | 33.44              | 44.18              | 45.89              |
| Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ               | (%)         | 2.08               | 2.89               | 2.97               |
| ROE                                   | (%)         | 14.7               | 6.8                | 5.2                |
| ROA                                   | (%)         | 1.1                | 0.5                | 0.4                |



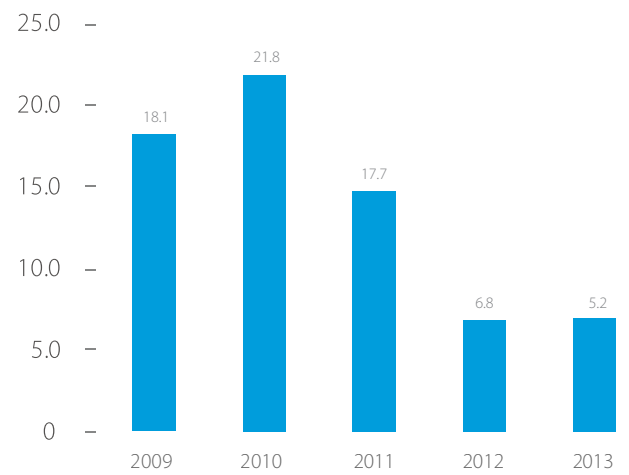
Tổng tài sản (ĐVT: tỷ đồng)



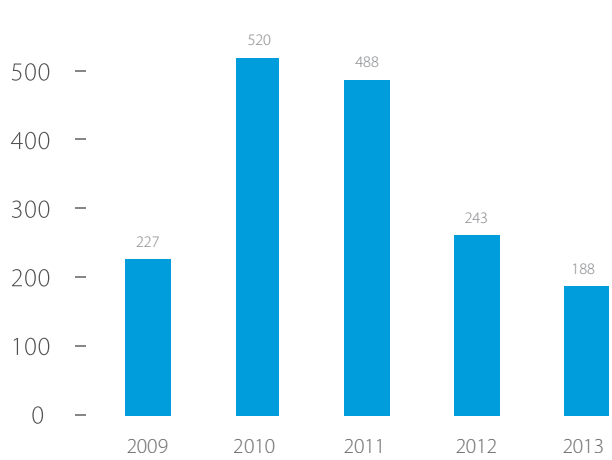
Vốn chủ sở hữu (ĐVT: tỷ đồng)



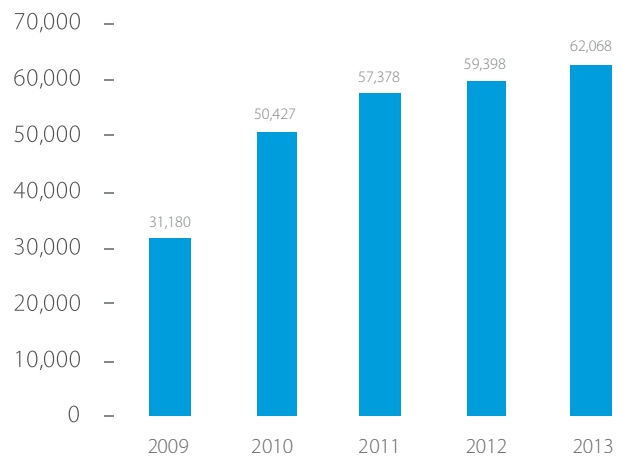
ROA (ĐVT: %)



ROE (ĐVT: %)



Lợi nhuận sau thuế (ĐVT: tỷ đồng)



Huy động (ĐVT: tỷ đồng)

Kế hoạch kinh doanh  
năm 2014



## I. Định hướng mục tiêu kế hoạch 2014

1. Tiếp tục nâng cao sức mạnh thương hiệu mới của OceanBank, giúp thương hiệu OceanBank lan tỏa sâu rộng trong công chúng và tạo ấn tượng về sự chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện.
2. Kiểm soát và điều hành tăng trưởng tín dụng hợp lý, có hiệu quả phù hợp với chỉ đạo, định hướng của NHNN.
3. Tập trung xử lý nợ xấu, tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro đảm bảo an toàn hệ thống.
4. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, nâng cao khả năng cảnh báo phát hiện sớm rủi ro.
5. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động, thực hiện mục tiêu tăng trưởng, lựa chọn, khai thác phân khúc thị trường phù hợp và tiềm năng, đảm bảo tăng trưởng bền vững, an toàn thanh khoản.
6. Tiếp tục xây dựng và phát triển, tiêu chuẩn hoá các bộ sản phẩm chủ lực cho từng đối tượng khách hàng, từng thị trường mục tiêu.
7. Phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng chuyên biệt, ứng dụng công nghệ mới mang lại tiện ích và giá trị gia tăng cao cho khách hàng. Đặc biệt ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động bán lẻ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, gia tăng giá trị thương hiệu và gia tăng khách hàng lựa chọn sử dụng dịch vụ.
8. Đổi mới phát triển nguồn nhân lực nhằm tạo lực lượng lao động chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động.
9. Tiếp tục tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ; Xây dựng và triển khai quy trình quản lý chất lượng ISO trên toàn hệ thống; phấn đấu nâng dần tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ trên tổng thu nhập.

## II. Các mục tiêu kinh doanh năm 2014

### 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2014

- Tổng tài sản: 68.312 tỷ đồng
- Huy động vốn từ Khách hàng: 45.764 tỷ đồng
- Dư nợ cấp tín dụng: 42.024 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 277 tỷ đồng
- Vốn điều lệ: 5.350 tỷ đồng
- Tỷ lệ Nợ 3-5: <3%, hệ số an toàn vốn CAR > 9%

### 2. Các hoạt động kinh doanh cụ thể

#### - Huy động vốn:

+ Đổi mới sản phẩm: tiếp tục đầu tư phát triển các sản phẩm mới gắn liền với không gian, thời gian cụ thể theo hoàn cảnh/nhu cầu của khách hàng với giá trị vượt trội.

+ Đơn giản hóa quy trình: tiếp tục cải tiến các sản phẩm theo bộ chỉ tiêu đơn giản hóa Easy Indicators (EI) nhằm rút ngắn và đơn giản hóa các quy trình đăng ký sử dụng và phục vụ khách hàng, nhằm tiến tới mục tiêu OceanBank là ngân hàng bán lẻ có quy trình phục vụ đơn giản nhất Việt Nam.

+ Mở rộng kênh phân phối: tiếp tục các hoạt động, dự án mở rộng kênh phân phối đang thành công và được khẳng định trong năm 2013; Nghiên cứu và đẩy mạnh các kênh phân phối mới, đưa sản phẩm bán lẻ của OceanBank đến đông đảo khách hàng đại chúng.

+ Tiếp thị khách hàng, thu hút khách hàng mới, chăm sóc khách hàng cũ (Customer Marketing).

#### - Tín dụng:

+ Tập trung nâng cao chất lượng tín dụng, thực hiện cam kết và giải ngân trên khả năng nguồn vốn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, phân loại tín dụng, trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước; Không ngừng củng cố quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược, cổ đồng nhằm xây dựng và củng cố hình ảnh, thương hiệu OceanBank uy tín, chuyên nghiệp.

+ Tiếp cận khách hàng để nắm rõ yêu cầu và đặc thù của khách hàng, trên cơ sở đó nghiên cứu nhu cầu và đưa ra các đề xuất, phối hợp với các bộ phận khác để xây dựng các sản phẩm phức hợp phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

#### - Hoạt động đầu tư:

Tăng cường công tác giám sát quản lý đầu tư, cơ cấu lại danh mục đầu tư theo định hướng giảm bớt đầu tư ngắn hạn, thu gọn những



hoạt động đầu tư không thực sự hiệu quả, thanh lý những khoản nắm giữ dài hạn không phát sinh lợi nhuận và có rủi ro cao. Hạn chế mở rộng đầu tư sang những lĩnh vực không gắn kết với lợi ích lâu dài của ngân hàng và những lĩnh vực chịu ảnh hưởng nhiều bởi tình hình kinh tế vĩ mô. Tăng cường tìm kiếm cơ hội đầu tư vào những dự án được đánh giá hiệu quả.

**- Tổ chức và phát triển nguồn nhân lực:**

Nâng cao chất lượng tuyển dụng, thực hiện quản lý và quy hoạch cán bộ phù hợp với chiến lược quản trị nguồn nhân lực. Xây dựng chế độ đánh giá quá trình công tác hàng quý đối với đội ngũ cán bộ quản lý cũng như chuyên viên để từ đó làm căn cứ để bạt, nâng lương cho những cán bộ có năng lực, hoàn thành xuất sắc công việc. Nghiên cứu và thực hiện giao quỹ lương cho các đơn vị trong toàn hàng đảm bảo quyền lợi của người lao động và phù hợp với mặt bằng chung.

**- Phát triển mạng lưới:**

Nhằm mục đích là phát triển kinh tế địa phương OceanBank đang lập thêm 02 hồ sơ chi nhánh mới là Lào Cai và Đắk Lắk (đây là hai chi nhánh OceanBank có các chương trình, sản phẩm phối hợp với đơn vị thành viên Tập đoàn Đại Dương phát triển dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ các dịch vụ thanh toán, hướng đến mở các điểm giao dịch tại các tỉnh như Lào Cai, Đắk Lắk, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hưng Yên...)



Mạng lưới  
chi nhánh  
& phòng giao dịch



**Hà Nội**

|                              |  |
|------------------------------|--|
| OceanBank Hà Nội             | Số 18, Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39366868 Fax : 04.39365929                                    |
| OceanBank Hoàng Mai          | Số 311, Đường Hoàng Mai, Hoàng Văn Thụ, Tp.Hà Nội.<br>Tel : 04 36342923 Fax : 04 3634 2924                       |
| OceanBank Nguyễn Thượng Hiền | Số 41, Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.35161940 Fax : 04.35161941                        |
| OceanBank Phương Mai         | Số 75, Phương Mai, phường Phương Mai, Đống Đa, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39410072 Fax : 04.39410956                  |
| OceanBank Lê Văn Hưu         | Số 76A, Lê Văn Hưu, Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39447853 Fax : 04.39447854                               |
| OceanBank Ba Đình            | Số 63A, Hàng Bún, Ba Đình, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37346617 Fax : 04.37346582                                      |
| OceanBank Hoàn Kiếm          | Số 83, Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39429907 Fax : 04.39429910                               |
| OceanBank Bạch Mai           | Số 277 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39725795 Fax : 04.39725794                                  |
| OceanBank Long Biên          | Số 73, Nguyễn Sơn, Long Biên, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.38726932 Fax : 04.38726933                                   |
| OceanBank Hai Bà Trưng       | Số 81 + 83, Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội<br>Tel : 04.39725793 Fax : 04.39725792                              |
| OceanBank Đào Duy Anh        | Số 1, Đào Duy Anh, Đống Đa, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.3574.6638 Fax : 04.3577.2025                                   |
| OceanBank Minh Khai          | Số 308D, Minh Khai, Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.36321016 Fax : 04.36321017                               |
| OceanBank Tràng Tiển         | Số 35, Tràng Tiển, Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39369004 Fax : 04.39369005                                   |
| OceanBank Giải Phóng         | Số 1111, Giải Phóng, Hoàng Mai, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.36649985 Fax : 04.36649987                                 |
| OceanBank Linh Đàm           | Số 9 – Lô BT1, Nguyễn Hữu Thọ, KĐT Bắc Linh Đàm, Hoàng Mai, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.35401576 Fax : 04.35401577     |
| OceanBank Lạc Trung          | Số 23, Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.63290790 Fax : 04.36276058                                 |
| OceanBank Bát Tràng          | Xóm 3, Làng Bát Tràng, Xã Bát Tràng, Huyện Gia Lâm, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.36715125 Fax : 04 36715126             |
| OceanBank Trương Định        | Số 339, Trương Định, Tương Mai, Hoàng Mai, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.36629016 Fax : 04.36629015                      |
| OceanBank Thăng Long         | Số 18, Láng Hạ, Ba Đình, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37726000 Fax : 04.37725967  |
| OceanBank Đồng Đô            | Số 241, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37868958 Fax : 04.3786895                                     |
| OceanBank Phạm Ngọc Thạch    | 2B Phạm Ngọc Thạch, Đống Đa, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.35746652 Fax : 04.35746653                                    |
| OceanBank Thái Thịnh         | Số 55 - Thái Thịnh II, Đống Đa, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.35666125 Fax : 04.35666124                                 |
| OceanBank Lạc Long Quân      | Số 235, Lạc Long Quân, Tây Hồ, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37592102 Fax : 04.37592103                                  |
| OceanBank Đống Đa            | Số 120M2, Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37730860 Fax : 04.37730859                            |
| OceanBank Lê Văn Lương       | Tòa nhà Starcity Lê Văn Lương, số 73 Lê Văn Lương, Thanh Xuân, Tp. Hà Nội<br>Tel : 04.37593242 Fax : 04.37593243 |
| OceanBank Mỹ Đình            | Lô 20, Nhà BT1E, Khu nhà TT4, Mỹ Đình, Từ Liêm, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37877925 Fax : 04.37877923                 |
| OceanBank Hà Đông            | Số 415, Quang Trung, Hà Đông, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.33512220 Fax : 04.33512230                                   |
| OceanBank Đào Tấn            | Số 11, Đào Tấn, Ba Đình, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37668391 Fax : 04.37668392  |

|                            |  |
|----------------------------|--|
| OceanBank Nguyễn Chí Thanh | Số 18, Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37247100 Fax : 04.37247101                                       |
| OceanBank Trung Yên        | Số 01, Trung Hòa, Trung Yên, Cầu Giấy, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37726789 Fax : 04.37727976                                  |
| OceanBank Tây Hồ           | Số 16, Yên Phụ, Tây Hồ, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37152156 Fax : 04.37152123   |
| OceanBank Âu Cơ            | Số 33 Âu Cơ, Tây Hồ, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37186982 Fax : 04.37186983  |
| OceanBank Dầu khí          | Tầng 1, Tòa nhà Viện Dầu Khí Việt Nam, 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Tp Hà Nội<br>Tel : 04 37823389 Fax : 04 37823390        |
| OceanBank Hoàng Quốc Việt  | Số 135, Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37931457 Fax : 04.37931458                                      |
| OceanBank Giang Văn Minh   | Số 83, Giang Văn Minh, Ba Đình, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37347716 Fax : 04.37347717   |
| OceanBank Trần Phú         | 169 Phùng Hưng, Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.39387376 Fax : 04.39387377  |
| OceanBank Quốc Tử Giám     | Số 13A, Quốc Tử Giám, Đống Đa, Tp.Hà Nội<br>Tel : 04.37326000 Fax : 04.37326001  |
| <b>Bắc Giang</b>           |  |
| OceanBank Bắc Giang        | Số 151, Đường Hùng Vương, Tp.Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang<br>Tel : 0240.3822999 Fax : 0240.3523689                          |
| OceanBank Nguyễn Thị Lưu   | Số 02, Đường Nguyễn Thị Lưu, Tp.Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang<br>Tel : 0240.3822688/822668 Fax : 0240.3720068                |
| <b>Quảng Ninh</b>          |  |
| OceanBank Quảng Ninh       | Tổ 66, Khu 3, Hòn Gai, Tp.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh<br>Tel : 033.3518890 Fax : 033.3518900                                |
| OceanBank Uông Bí          | Tổ 43, Khu 12, Quang Trung, Tp. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh<br>Tel : 033.3565958 Fax : 033.3565956                          |
| OceanBank Cẩm Phả          | Số 48 Tô Hiệu, Phường Cẩm Trung, Tp.Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh<br>Tel : 033.3939588 Fax : 033.3939890                      |
| OceanBank Mạo Khê          | Số 46- 48, khu Vĩnh Thông,Thị trấn Mạo Khê, Huyện Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh<br>Tel : 033.3586 465 Fax : 033.3586469    |
| <b>Hải Phòng</b>           |  |
| OceanBank Hải Phòng        | Số 418-418A-420, Đường Tô Hiệu, Lê Chân, Tp.Hải Phòng<br>Tel : 0313715555 Fax : 0313786878                               |
| OceanBank Đà Nẵng          | Số 213, Đường Đà Nẵng, Cầu Tre, Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng<br>Tel : 031 3565696 Fax : 031 3565279                           |
| OceanBank Lạch Tray        | Số 219C, Lạch Tray, Đống Quốc Bình, Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng<br>Tel : 031 326 1998 Fax : 031 326 1629                     |
| <b>Hải Dương</b>           |  |
| OceanBank Hải Dương        | Số 199, Nguyễn Lương Bằng, Thanh Bình, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3892146 Fax : 0320.3894369             |
| OceanBank Quang Trung      | Số 51, Quang Trung, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3845373 Fax : 0320.3845373                                |
| OceanBank Phạm Ngũ Lão     | Số 1A, Phạm Ngũ Lão, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3855 761 Fax : 0320.3859 735                             |
| OceanBank Chí Linh         | Số 132, Nguyễn Trãi, Sao đỏ, Tx.Chí Linh, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3589300 Fax : 0320.3586603                        |
| OceanBank Gia Lộc          | Thị trấn Gia lộc, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3716349 Fax : 0320.3716349                                 |
| OceanBank Trần Phú         | Số 100, Trần Phú, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3858849 Fax : 0320.3858849                                  |
| OceanBank Bình Giang       | Số 58A Đại lộ Hùng vương, xã Tráng Liệt, huyện Bình Giang, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3775778 Fax : 0320.3775778       |
| OceanBank Tứ Kỳ            | Tầng 1, Trung tâm viễn thông Tứ Kỳ, Thị trấn Tứ Kỳ, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3747196 Fax : 0320.3747196 |
| OceanBank Ninh Giang       | Số 93 khu 6, Thị trấn Ninh Giang, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3767059 Fax : 0320.3767059              |

|                            |   |
|----------------------------|---|
| OceanBank Nguyễn Trãi      | Số 2, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Trãi, Tp.Hải Dương, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3844319 Fax : 0320.3844319                        |
| OceanBank Thanh Miện       | Số 470 Nguyễn Lương Bằng, khu 4, Thị trấn Thanh Miện, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3731668 Fax : 0320.3731668 |
| OceanBank Cầu Rào          | Bưu điện Cầu Rào, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương<br>Tel : 0320.3549600 Fax : 0320.3549601                                     |
| <b>Thái Bình</b>           |   |
| OceanBank Thái Bình        | Số 134, Trần Thái Tông, Bồ Xuyên, Tp.Thái Bình, Tỉnh Thái Bình<br>Tel : 036.3658888 Fax : 036.3848222                           |
| <b>Thanh Hóa</b>           |   |
| OceanBank Thanh Hóa        | Số 103-105, Đại lộ Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Tp.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa<br>Tel : 0373.915388 Fax : 0373.915008                  |
| <b>Nghệ An</b>             |   |
| OceanBank Vinh             | Số 19, Quang Trung, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An<br>Tel : 038.8600288 Fax : 038.8600388  |
| OceanBank Phương Đông      | Số 312, Nguyễn Văn Cừ, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An<br>Tel : 038.8600599 Fax : 038.8600799  |
| OceanBank Lê Hồng Phong    | Số 93, Lê Hồng Phong, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An<br>Tel : 038.8600489 Fax : 038.8600589  |
| OceanBank Bến Thủy         | Số 9, Nguyễn Văn Trỗi, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An<br>Tel : 038.8688599 Fax : 038.8688799   |
| OceanBank Nguyễn Trãi      | Số 223, Nguyễn Trãi, Quán Bàu, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An<br>Tel : 038.3512599 Fax : 038.3513799                                     |
| <b>Hà Tĩnh</b>             |   |
| OceanBank Hà Tĩnh          | Tòa nhà BMC, Số 2 Phan Đình Phùng, Phường Nam Hà, Tp.Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh<br>Tel : 039. 3777729 Fax : 039. 3777792             |
| OceanBank Nguyễn Chí Thanh | Số 73, Nguyễn Chí Thanh, Tp.Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh<br>Tel : 0393.777656 Fax : 0393.777676  |
| OceanBank Kỳ Anh           | Tiểu khu 1, khu phố Hưng Hòa, Thị trấn Kỳ Anh, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh<br>Tel : 0393 721668 Fax : 0393 721667                |
| <b>Đà Nẵng</b>             |   |
| OceanBank Đà Nẵng          | Số 80-82 Hàm Nghi, Thạc Gián, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng<br>Tel : 0511.3898787 Fax : 0511.3898784                                   |
| OceanBank Ông Ích Khiêm    | Số 106 Ông Ích Khiêm, Tam Thuận, Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng<br>Tel : 0511.3531937 Fax : 0511.3531936                                 |
| OceanBank Sơn Trà          | Số 150, Nguyễn Công Trứ, Sơn Trà, Tp.Đà Nẵng<br>Tel : 0511.3815347 Fax : 0511.3815345   |
| OceanBank Cẩm Lệ           | Số 100, Ông Ích Đường, Hòa Thọ Đông, Cẩm Lệ, Tp.Đà Nẵng<br>Tel : 0511.3695445 Fax : 0511.3695444                                |
| OceanBank Dầu khí          | Tòa nhà PVFC, Đường 30/4, Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.<br>Tel : 0511.3780767 Fax : 0511.3780666                                       |
| <b>Quảng Ngãi</b>          |   |
| OceanBank Quảng Ngãi       | Số 55 - 57 Đại lộ Hùng Vương, Trần Hưng Đạo, Tp.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi<br>Tel : 055.3715888 Fax : 055.3715886              |
| OceanBank Hùng Vương       | Số 227, Lê Trung Đình, Trần Hưng Đạo, Tp.Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi<br>Tel : 055.3714946 Fax : 055.3714945                     |
| OceanBank Dung Quất        | Tòa nhà Petrosetco, Thôn Đông Lỗ, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi<br>Tel : 055.3614888 Fax : 055.3614887         |
| <b>Bình Định</b>           |   |
| OceanBank Quy Nhơn         | Số 70, Lê Duẩn, Tp.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định<br>Tel : 056.3522688 Fax : 056.3522689  |
| <b>Khánh Hòa</b>           |   |
| OceanBank Nha Trang        | Số 53, Đường Yersin, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa<br>Tel : 058.3822288 Fax : 058.3811177  |
| <b>Đồng Nai</b>            |   |
| OceanBank Đồng Nai         | Số 2/5- 2/5A Đồng Khởi, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai<br>Tel : 061.8871111 Fax : 061.8877111                                      |

## Bình Dương

OceanBank Bình Dương Số 339, Đại Lộ Bình Dương, Chánh Nghĩa, Tx. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương  
Tel : 0650.3857888 Fax : 0650.3857688

## Vũng Tàu

OceanBank Vũng Tàu Số 29, Trần Hưng Đạo, Phường 1, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : 064.3515599 Fax : 064.3515566

OceanBank Nguyễn Thái Học Số 08-G3, Nguyễn Thái Học, Phường 7, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : 064.3597938 Fax : 064.3597929

OceanBank Nam Kỳ Khởi Nghĩa Số 238, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 2, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : 064.3513189 Fax : 064.3513188

OceanBank Rạch Dừa Số 430, Đường 30/4, Rạch Dừa, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Tel : 064.3627757 Fax : 064.3627759

## Hồ Chí Minh

OceanBank Sài Gòn Số 185 - 187, Nguyễn Thái Học, Q.1, Tp.HCM  
Tel : 08.62913299 Fax : 08.62913298

OceanBank Nam Kỳ Khởi Nghĩa Số 38 - 42 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM  
Tel : 08.39151845 Fax : 08.39151830

OceanBank Nguyễn Văn Trỗi Tầng 3 số 144 Nguyễn Văn Trỗi, P.8, Phú Nhuận, Tp.Hồ Chí Minh  
Tel : 08.38475678 Fax : 08.38424551

OceanBank Lý Thái Tổ Số 506-508 Lý Thái Tổ, Phường 10, Q.10, Tp.HCM  
Tel : 08.39270779 Fax : 08.39274889

OceanBank Tân Phú Tầng trệt Tòa nhà Tani Office, số 475D Lê Trọng Tấn, Sơn Kỳ, Tân Phú, Tp.HCM  
Tel : 08.38160320 Fax : 08.38160420

OceanBank Tân Bình Số 72 Cộng Hòa, Phường 4, Tân Bình, Tp.HCM  
Tel : 08.38118596 Fax : 08.38118595

OceanBank Lý Thường Kiệt Số 520-520A, Lý Thường Kiệt, P.7, Tân Bình, Tp. HCM  
Tel : 08.39710666 Fax : 08.39710999

OceanBank Trương Định Số 149B Trương Định, P.9, Q.3, Tp.HCM  
Tel : 08.35262222 Fax : 08.35262000

OceanBank Tân Sơn Nhất Tòa nhà BlueSkye - Khu phức hợp ariport plaza, Số 1, Bạch Đằng, P.2, Tân Bình, Tp.HCM  
Tel : 08.38485081 Fax : 08.38485087

OceanBank Tp.HCM Số 117-119-121 Đường Nguyễn Du, Bến Thành, Q.1, Tp.HCM  
Tel : 08.35210300 Fax : 08.35210301

OceanBank Lê Duẩn Số 1-5 Lê Duẩn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM  
Tel : 08.39100792 Fax : 08.39100791

OceanBank Phú Mỹ Hưng Tầng trệt tòa nhà Petroland, 12 Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, Tp.HCM  
Tel : 08.54160670 Fax : 08.54160671

OceanBank Quận 7 Số 47-49 Nguyễn Thị Thập, Khu đô thị mới Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, Tp.HCM  
Tel : 08.62983719 Fax : 08.62983725

OceanBank Mạc Đĩnh Chi Tòa nhà PVFCCo Tower số 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp. HCM  
Tel : 08.35218453 Fax : 08.35218451

## Cần Thơ

OceanBank Cần Thơ Số 06, Đại lộ Hòa Bình, An Cư, Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ  
Tel:0710.3735835 Fax : 0710.3735830

## Cà Mau

OceanBank Cà Mau Số 13A, Đường Hùng Vương, P. 7, Tp.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau  
Tel: 0780.3540072 Fax : 0780.3540035

Báo cáo tài chính kiểm toán  
năm 2013





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

### Hội đồng Quản trị

|                              |  |
|------------------------------|--|
| Ông <b>Hà Văn Thắm</b>       | Chủ tịch   |
| Bà <b>Vũ Thị Thanh Hương</b> | Phó Chủ tịch   |
| Ông <b>Đoàn Phụng</b>        | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)         |
| Bà <b>Nguyễn Minh Thu</b>    | Thành viên   |
| Ông <b>Đặng Thế Truyền</b>   | Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013) |
| Bà <b>Lê Thị Thu Thủy</b>    | Thành viên   |
| Ông <b>Nguyễn Trí Hiếu</b>   | Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)   |
| Bà <b>Phạm Thị Giang Thu</b> | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2013)           |

### Ban Tổng Giám đốc

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Bà <b>Nguyễn Minh Thu</b>        | Tổng Giám đốc  |
| Ông <b>Trần Thanh Quang</b>      | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông <b>Nguyễn Mạnh Hà</b>        | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà <b>Lê Thị Thu Thủy</b>        | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông <b>Nguyễn Văn Hoàn</b>       | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông <b>Võ Việt Trung</b>         | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà <b>Nguyễn Thị Mai Hương</b>   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà <b>Nguyễn Thị Kiều Liên</b>   | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông <b>Lê Tuấn Anh</b>           | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Bà <b>Nguyễn Thị Minh Phương</b> | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| Ông <b>Lê Minh Thành</b>         | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2013) |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Minh Thu**

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2014

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc tới Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 9 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng nắm giữ các khoản tiền gửi và dư nợ tín dụng của Ngân hàng đối với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin) và một số công ty thuộc SBIC đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, trong năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của SBIC và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại, thoái toàn bộ lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ và phải thu trên cơ sở phù hợp với khả năng tài chính của Ngân hàng.



**Trương Anh Hùng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink that reads "Nguyễn Tuấn Anh".

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0029-2013-001-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

| Stt                    | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|------------------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN</b>      |  |             |                           |                           |
| I.                     | Tiền mặt   | 6           | 206.206.111.596           | 183.872.462.000           |
| II.                    | Tiền gửi tại NHNN  | 7           | 529.681.196.733           | 3.573.424.096.537         |
| III.                   | Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác        | 8           | 17.313.610.878.732        | 15.330.212.257.263        |
| 1                      | Tiền gửi tại các TCTD khác                                 |             | 5.714.837.966.732         | 13.892.737.288.513        |
| 2                      | Cho vay các TCTD khác                                      |             | 11.887.842.400.000        | 1.448.337.500.000         |
| 3                      | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                      |             | (289.069.488.000)         | (10.862.531.250)          |
| IV.                    | Chứng khoán kinh doanh                                     | 11          | 655.867.634.120           | 32.066.239.276            |
| 1                      | Chứng khoán kinh doanh                                     |             | 664.237.421.453           | 52.142.851.259            |
| 2                      | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                   | 13          | (8.369.787.333)           | (20.076.611.983)          |
| V.                     | Cho vay khách hàng   |             | 27.755.500.466.115        | 25.564.979.455.018        |
| 1                      | Cho vay khách hàng   | 9           | 28.480.091.466.338        | 26.240.060.649.543        |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                         | 10          | (724.591.000.223)         | (675.081.194.525)         |
| VI.                    | Chứng khoán đầu tư   | 12          | 15.111.709.818.501        | 14.489.073.858.888        |
| 1                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                         |             | 14.388.857.611.769        | 13.766.965.197.931        |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                    |             | 875.144.051.520           | 892.939.510.957           |
| 3                      | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                       | 13          | (152.291.844.788)         | (170.830.850.000)         |
| VII.                   | Góp vốn, đầu tư dài hạn                                    | 14          | 544.889.741.783           | 568.263.069.537           |
| 1                      | Vốn góp liên doanh   |             | 68.756.767.146            | 68.756.767.146            |
| 2                      | Đầu tư dài hạn khác  |             | 511.956.006.209           | 520.973.301.042           |
| 3                      | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           |             | (35.823.031.572)          | (21.466.998.651)          |
| VIII.                  | Tài sản cố định  |             | 221.647.909.693           | 231.609.311.367           |
| 1                      | Tài sản cố định hữu hình                                   | 15          | 127.708.585.372           | 130.014.535.188           |
| a.                     | <i>Nguyên giá TSCĐ</i>                                     |             | <i>220.012.542.377</i>    | <i>208.365.929.841</i>    |
| b.                     | <i>Hao mòn TSCĐ</i>  |             | <i>(92.303.957.005)</i>   | <i>(78.351.394.653)</i>   |
| 2                      | Tài sản cố định vô hình                                    | 16          | 93.939.324.321            | 101.594.776.179           |
| a.                     | <i>Nguyên giá TSCĐ</i>                                     |             | <i>127.945.842.106</i>    | <i>126.097.988.306</i>    |
| b.                     | <i>Hao mòn TSCĐ</i>  |             | <i>(34.006.517.785)</i>   | <i>(24.503.212.127)</i>   |
| IX.                    | Tài sản Có khác  |             | 4.736.331.329.040         | 4.488.598.678.631         |
| 1                      | Các khoản phải thu   | 17          | 1.317.582.850.671         | 1.914.438.648.011         |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu                                |             | 2.658.782.196.016         | 2.389.901.075.406         |
| 3                      | Tài sản Có khác  | 18          | 761.428.279.740           | 230.446.021.609           |
| 4                      | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | 19          | (1.461.997.387)           | (46.187.066.395)          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |  |             | <b>67.075.445.086.313</b> | <b>64.462.099.428.517</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02/TCTD

Đơn vị: VND

| Stt                                       | Chỉ tiêu                           | Thuyết minh | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   |                                    |             |                           |                           |
| I.  | Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN |             | -                         | 2.921.284.795.929         |
| II.                                       | Tiền gửi và vay các TCTD khác      | 20          | 10.143.120.931.932        | 13.237.016.579.735        |
| 1   | Tiền gửi của các TCTD khác         |             | 2.061.386.810.606         | 9.737.876.579.735         |
| 2   | Vay các TCTD khác                  |             | 8.081.734.121.326         | 3.499.140.000.000         |
| III.                                      | Tiền gửi của khách hàng            | 21          | 51.924.391.158.293        | 43.239.855.989.834        |
| IV.                                       | Các khoản nợ khác                  | 22          | 653.202.259.836           | 579.127.996.916           |
| 1   | Các khoản lãi, phí phải trả        |             | 519.883.752.038           | 488.172.257.404           |
| 2   | Các khoản phải trả và công nợ khác |             | 107.027.330.951           | 64.197.084.687            |
| 3   | Dự phòng rủi ro khác               | 10          | 26.291.176.847            | 26.758.654.825            |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                   |                                    |             | <b>62.720.714.350.061</b> | <b>59.977.285.362.414</b> |
| V.  | Vốn và các quỹ                     | 23          | 4.354.730.736.252         | 4.484.814.066.103         |
| 1   | Vốn của TCTD                       |             | 4.002.955.516.400         | 4.002.955.516.400         |
| a.  | Vốn điều lệ                        |             | 4.000.000.000.000         | 4.000.000.000.000         |
| b.  | Thặng dư vốn cổ phần               |             | 2.916.370.000             | 2.916.370.000             |
| c.  | Vốn khác                           |             | 39.146.400                | 39.146.400                |
| 2   | Quỹ của TCTD                       |             | 258.068.555.388           | 236.096.841.462           |
| 3   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 93.706.664.464            | 245.761.708.241           |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |                                    |             | <b>67.075.445.086.313</b> | <b>64.462.099.428.517</b> |

## Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

| Stt | Chỉ tiêu                    | 31/12/2013        | 31/12/2012        |
|-----|-----------------------------|-------------------|-------------------|
|     |                             | VND               | VND               |
| I.  | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn         | 1.808.497.406.621 | 2.388.072.691.615 |
| 1   | Bảo lãnh vay vốn            | 22.813.888.000    | 15.000.000.000    |
| 2   | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 471.763.271.079   | 924.175.097.689   |
| 3   | Bảo lãnh khác               | 1.313.920.247.542 | 1.448.897.593.926 |



**Nguyễn Minh Thu**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thanh Hiền**  
Người lập

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03/TCTD

Đơn vị: VND

| STT   | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 2013              | 2012              |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1     | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 24          | 5.501.007.341.780 | 6.404.273.557.690 |
| 2     | Chi phí lãi và các chi phí tương tự  | 25          | 4.079.870.270.565 | 4.783.911.029.098 |
| I.    | Thu nhập lãi thuần   |             | 1.421.137.071.215 | 1.620.362.528.592 |
| 3     | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  |             | 48.567.404.563    | 43.401.907.143    |
| 4     | Chi phí hoạt động dịch vụ  |             | 28.189.416.142    | 27.554.530.957    |
| II.   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ   | 26          | 20.377.988.421    | 15.847.376.186    |
| III.  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ        | 27          | 6.312.255.601     | 30.142.995.938    |
| IV.   | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                    | 28          | 2.567.585.725     | 36.338.111.001    |
| V.    | Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                   | 28          | 66.757.247.875    | (18.289.775.588)  |
| 5     | Thu nhập từ hoạt động khác   | 29          | 84.774.819.001    | 70.565.768.945    |
| 6     | Chi phí hoạt động khác   | 30          | 186.972.268.619   | 331.139.187.315   |
| VI.   | Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác   |             | (102.197.449.618) | (260.573.418.370) |
| VII.  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần   |             | 57.573.579.283    | 48.582.382.980    |
| VIII. | Chi phí hoạt động  | 31          | 720.321.394.556   | 694.346.637.740   |
| IX.   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 752.206.883.946   | 778.063.562.999   |
| X.    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng   |             | 520.385.620.193   | 467.852.919.358   |
| XI.   | Tổng lợi nhuận trước thuế  |             | 231.821.263.753   | 310.210.643.641   |
| 7     | Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 32          | 43.189.897.310    | 66.996.334.762    |
| XII.  | Chi phí thuế TNDN  |             | 43.189.897.310    | 66.996.334.762    |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế TNDN  |             | 188.631.366.443   | 243.214.308.879   |
| XIV.  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 33          | 472               | 608               |



**Nguyễn Minh Thu**  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

**Nguyễn Thị Nga**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Thanh Hiền**  
Người lập



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 04/TCTD

Đơn vị: VND

| Stt | Chỉ tiêu | 2013 | 2012 |
|-----|----------|------|------|
|-----|----------|------|------|

### LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|   |  |                     |                     |
|---|--|---------------------|---------------------|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 5.085.365.856.585   | 5.675.327.329.092   |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (4.048.158.775.931) | (4.774.091.813.813) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 20.377.988.421      | 15.847.376.186      |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 70.975.732.989      | 73.024.070.609      |
| 5 | Thu nhập khác  | 5.919.488.667       | 34.170.471.443      |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro                              | 14.185.566          | 10.779.043.366      |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                       | (658.214.376.133)   | (636.172.270.823)   |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm  | (35.384.408.708)    | (122.521.726.627)   |

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động**

**440.895.691.456**

**276.362.479.433**

*Những thay đổi về tài sản hoạt động*

*(4.073.918.883.442)*

*(13.626.099.355.983)*

|  |   |                          |                          |
|--|---|--------------------------|--------------------------|
| 9  | Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác              | 147.647.164.000          | (6.142.532.058.804)      |
| 10   | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                                | (1.841.858.863.345)      | (2.695.975.381.692)      |
| 11   | Thay đổi các khoản cho vay khách hàng                                   | (2.240.030.816.795)      | (7.052.995.043.372)      |
| 12   | Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                    | (216.170.163.593)        | (119.924.756.582)        |
| 13   | Thay đổi khác về tài sản hoạt động                                      | 76.493.796.291           | 2.385.327.884.467        |
| <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> |   | <i>2.665.664.786.095</i> | <i>1.953.720.917.343</i> |
| 14   | Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN                                 | (2.921.284.795.929)      | 1.953.795.214.710        |
| 15   | Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng              | (3.093.895.647.803)      | (4.283.266.437.283)      |
| 16   | Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)          | 8.684.535.168.459        | 4.649.963.364.456        |
| 17   | Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro       | -                        | (300.000.000.000)        |
| 18   | Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                        | (4.933.280.000)          |
| 19   | Thay đổi khác về công nợ hoạt động                                      | 35.138.347.442           | (34.389.498.551)         |
| 20   | Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng                                     | (38.828.286.074)         | (27.448.445.989)         |

**I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**

**(967.358.405.891)**

**(11.396.015.959.207)**

### LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

|            |   |                      |                       |
|------------|---|----------------------|-----------------------|
| 01         | Mua sắm tài sản cố định   | (51.181.438.608)     | (36.478.391.645)      |
| 02         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                            | 5.973.085.144        | 83.274.549.595        |
| 03         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | (2.830.666.667)      | (12.833.333.333)      |
| 04         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 57.573.579.283       | 48.582.382.980        |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>9.534.559.152</b> | <b>82.545.207.597</b> |

| Stt | Chỉ tiêu | 2013 | 2012 |
|-----|----------|------|------|
|-----|----------|------|------|

### LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  |                            |                             |
|--|----------------------------|-----------------------------|
| 01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                        | (280.000.000.000)          | (200.000.000.000)           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>(280.000.000.000)</b>   | <b>(200.000.000.000)</b>    |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                           | <b>(1.237.823.846.739)</b> | <b>(11.513.470.751.610)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm</b>   | <b>6.023.167.435.800</b>   | <b>17.536.638.187.410</b>   |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm</b> | <b>4.785.343.589.061</b>   | <b>6.023.167.435.800</b>    |

#### Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Biến động của các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán trong năm không bao gồm 222.850.114.800 VND là giá trị của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát sinh trong năm 2013 từ các nghiệp vụ bán một số khoản vay của Ngân hàng cho VAMC. Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản cho vay khách hàng và biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng.

#### Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền

|  | 31/12/2013               | 31/12/2012               |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ (*)                         | 206.206.111.596          | 183.872.462.000          |
| Tiền gửi tại NHNN (*)                        | 529.681.196.733          | 3.573.424.096.537        |
| Tiền gửi tại các TCTD khác (**)              | 4.049.456.280.732        | 1.640.203.538.513        |
| Chứng khoán do các TCTD khác phát hành (***) | -                        | 625.667.338.750          |
|  | <b>4.785.343.589.061</b> | <b>6.023.167.435.800</b> |

(\*) Số dư tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 6 và số 7 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

(\*\*) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

(\*\*\*) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành là các chứng chỉ tiền gửi có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.



**Nguyễn Minh Thu**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

**Nguyễn Thị Nga**  
**Kế toán trưởng**

**Lê Thị Thanh Hiền**  
**Người lập**

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1. Thông tin chung

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Quyết định số 257/QĐ/NH5 ngày 30 tháng 12 năm 1993 và Quyết định số 2163/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800006089 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.000 tỷ VND.

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 199 Nguyễn Lương Bằng, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng bao gồm:

- Kinh doanh tiền tệ, huy động vốn để cho vay;
- Kinh doanh vàng bạc đá quý, ngoại tệ (khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép);
- Kinh doanh các dịch vụ thanh toán chi trả tiền nhanh đối với khách hàng;
- Ủy thác và nhận ủy thác vốn để cho vay;
- Các dịch vụ khác khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Làm đại lý thu đổi ngoại hối cho các tổ chức tín dụng khác;
- Kinh doanh vàng theo quy định hiện hành của pháp luật;
- Hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối (cung cấp dịch vụ thanh toán quốc tế; thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường nước ngoài).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số nhân viên tại Ngân hàng là 2.890 người (31 tháng 12 năm 2012: 2.169 người).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ các thuyết minh về công cụ tài chính và thuyết minh số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (triệu VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

### Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## 4. Hướng dẫn trích lập dự phòng mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này thay thế Chỉ thị số 05/2005/CT-NHNN ngày 26 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2014. Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN nói trên. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Ngân hàng.

## 5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, vốn góp liên doanh, đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu, các khoản lãi và phí phải thu và các tài sản có khác.

##### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư**

#### **Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh; các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn; các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Ngân hàng đã thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ lớn hơn 300 tỷ VND tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

#### **Đầu tư dài hạn**

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng thực hiện thu thập thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết năm tài chính để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Trong trường hợp không có thông tin tài chính của các khoản đầu tư đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Ngân hàng dựa vào thông tin mới nhất mà Ngân hàng có thể thu thập được để xem xét lập dự phòng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

### **Đo lường**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

## Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác vốn toàn bộ và ủy thác chỉ định. Giá trị vốn bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

## Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro cho vay.

## Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Định kỳ, tổ chức tín dụng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng rủi ro hàng năm = Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt.

Tổ chức tín dụng bán nợ không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

## Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”) của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ (“Quyết định 780”), tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm | Nhóm dư Nợ             | Tỷ lệ dự phòng |
|------|------------------------|----------------|
| 1    | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| 2    | Nợ cần chú ý           | 5%             |
| 3    | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| 4    | Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| 5    | Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Theo Quyết định 493, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Quyết định 493. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ giá trị kỳ quỹ. Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh trên. Chi phí dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| Loại tài sản           | Thời gian hữu dụng ước tính (năm) |
|------------------------|-----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20                           |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 08                           |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10                           |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 05                           |
| Tài sản cố định khác   | 05                                |

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm. Giá trị tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

### Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có

khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 6 đến 36 tháng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi**

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán (Ủy thác đầu tư, Đầu tư trái phiếu, Tạm ứng, Ứng trước...) được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

| <b>Thời gian quá hạn</b>  | <b>Tỷ lệ dự phòng</b> |
|---------------------------|-----------------------|
| Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%                   |
| Từ 1 năm đến 2 năm        | 50%                   |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%                   |
| Từ 3 năm trở lên          | 100%                  |

### **Lợi ích của nhân viên**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

### **Vốn và các quỹ**

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### **Các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.



Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Doanh thu**

#### ***Thu nhập lãi***

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu và hạch toán vào kết quả kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

#### ***Thu nhập từ dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Ghi nhận cổ tức***

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

### **Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm tài chính khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

### **Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày

trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

#### Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

## 6. Tiền mặt

|                        | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt bằng VND      | 185.873.008.500        | 160.863.249.700        |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 20.333.103.096         | 23.009.212.300         |
|                        | <b>206.206.111.596</b> | <b>183.872.462.000</b> |

## 7. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

|  | 31/12/2013             | 31/12/2012               |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | VND                    | VND                      |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND      | 528.068.136.269        | 2.966.776.058.411        |
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ | 1.613.060.464          | 606.648.038.126          |
|  | <b>529.681.196.733</b> | <b>3.573.424.096.537</b> |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 6%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1%).

## 8. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| <b>Tiền gửi tại các TCTD khác</b>         |                           |                           |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn               | 2.340.976.280.732         | 560.113.010.513           |
| - Bằng VND                                | <b>30.985.266.131</b>     | <b>86.290.741.494</b>     |
| - Bằng ngoại tệ                           | <b>2.309.991.014.601</b>  | <b>473.822.269.019</b>    |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (*)              | 3.373.861.686.000         | 13.332.624.278.000        |
| - Bằng VND                                | <b>2.763.270.750.000</b>  | <b>11.165.970.750.000</b> |
| - Bằng ngoại tệ                           | <b>610.590.936.000</b>    | <b>2.166.653.528.000</b>  |
|   | <b>5.714.837.966.732</b>  | <b>13.892.737.288.513</b> |
| <b>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>  |                           |                           |
| Cho vay bằng VND                          | 11.887.842.400.000        | 1.448.337.500.000         |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*) | (289.069.488.000)         | (10.862.531.250)          |
|   | <b>11.598.772.912.000</b> | <b>1.437.474.968.750</b>  |
|   | <b>17.313.610.878.732</b> | <b>15.330.212.257.263</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy với tổng số tiền là 1.085.087.936.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.080.090.528.000 VND) đã quá hạn thu hồi. Tuy nhiên, trong năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoanh nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của Vinashin và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại và trích lập dự phòng trên cơ sở phù hợp với khả năng tài chính của Ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã trích lập dự phòng rủi ro cho các khoản tiền gửi này với số tiền là 289.069.488.000 VND

## 9. Cho vay khách hàng

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước   | 28.176.383.018.909        | 26.226.753.989.605        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá | 679.087.480               | 13.306.659.938            |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý (*)         | 303.029.359.949           | -                         |
|   | <b>28.480.091.466.338</b> | <b>26.240.060.649.543</b> |

### Phân tích chất lượng Nợ cho vay

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Nợ đủ tiêu chuẩn                          | 26.450.353.091.143        | 24.027.557.133.087        |
| Nợ cần chú ý                              | 879.770.689.076           | 1.288.742.644.445         |
| Nợ dưới tiêu chuẩn                        | 31.380.076.764            | 64.643.659.092            |
| Nợ nghi ngờ                               | 215.284.071.616           | 164.893.869.473           |
| Nợ có khả năng mất vốn                    | 600.274.177.790           | 694.223.343.446           |
| Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý (*) | 303.029.359.949           | -                         |
|   | <b>28.480.091.466.338</b> | <b>26.240.060.649.543</b> |

(\*) Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý thể hiện phần dư nợ phát sinh trong năm 2013 được phân loại, thu hồi và trích lập dự phòng theo các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng dư nợ tín dụng Ngân hàng đã cấp cho một số công ty thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("SBIC") (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin")) là 689.400.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 689.400.000.000 VND), trong đó nợ quá hạn thanh toán là 689.400.000.000 VND. Tuy nhiên, trong năm 2013, căn cứ vào văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về xem xét khoan nợ, cơ cấu lại các khoản nợ của SBIC và cho phép tổ chức tín dụng được trích lập dự phòng cụ thể phù hợp với khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện ý kiến chỉ đạo, giữ nguyên trạng thái nợ hiện tại và trích lập dự phòng với số tiền là 115.036.550.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 88.326.239.497 VND).

### Phân tích dư nợ theo thời gian

|              | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|--------------|---------------------------|---------------------------|
|              | VND                       | VND                       |
| Nợ ngắn hạn  | 11.625.258.667.078        | 12.085.805.956.475        |
| Nợ trung hạn | 8.001.747.801.516         | 6.570.937.727.568         |
| Nợ dài hạn   | 8.853.084.997.744         | 7.583.316.965.500         |
|              | <b>28.480.091.466.338</b> | <b>26.240.060.649.543</b> |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

### Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Cho vay tổ chức kinh tế                 |                           |                           |
| - Doanh nghiệp Nhà nước                 | 2.942.932.276.518         | 2.936.799.998.904         |
| - Doanh nghiệp trong nước khác          | 23.370.900.490.815        | 20.569.172.149.269        |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 432.510.476.670           | 251.804.988.834           |
| Cho vay cá nhân và hộ kinh doanh        | 1.733.748.222.335         | 2.482.283.512.536         |
|   | <b>28.480.091.466.338</b> | <b>26.240.060.649.543</b> |

**Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ**

|                       | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
|                       | VND                       | VND                       |
| Cho vay bằng VND      | 25.200.717.950.007        | 22.631.299.201.955        |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3.279.373.516.331         | 3.608.761.447.588         |
|                       | <b>28.480.091.466.338</b> | <b>26.240.060.649.543</b> |

## 10. Dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng

### 10.1 Chi tiết số dư dự phòng rủi ro cho vay và các cam kết ngoại bảng

|   | 31/12/2013               | 31/12/2012             |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Dự phòng cho vay tổ chức tín dụng khác                      | 289.069.488.000          | 10.862.531.250         |
| Dự phòng cho vay khách hàng                                 | 724.591.000.223          | 675.081.194.525        |
| Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (xem Thuyết minh số 22) | 26.291.176.847           | 26.758.654.825         |
|   | <b>1.039.951.665.070</b> | <b>712.702.380.600</b> |

### 10.2 Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay

#### Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|   | Dự phòng chung         | Dự phòng cụ thể        | Tổng cộng                |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | VND                    | VND                    | VND                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>                | <b>202.456.296.052</b> | <b>483.487.429.723</b> | <b>685.943.725.775</b>   |
| Dự phòng trích lập trong năm              | 7.041.742.862          | 513.811.355.309        | 520.853.098.171          |
| Xóa dự phòng các khoản nợ đã bán cho VAMC | -                      | (117.815.891.503)      | (117.815.891.503)        |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi            | -                      | (75.320.444.220)       | (75.320.444.220)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>                | <b>209.498.038.914</b> | <b>804.162.449.309</b> | <b>1.013.660.488.223</b> |

#### Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|  | Dự phòng chung         | Dự phòng cụ thể        | Tổng cộng              |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>                         | <b>142.389.602.091</b> | <b>89.006.989.047</b>  | <b>231.396.591.138</b> |
| Dự phòng trích lập trong năm                       | 60.066.693.961         | 401.912.701.504        | 461.979.395.465        |
| Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                      | (7.432.260.828)        | (7.432.260.828)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>                         | <b>202.456.296.052</b> | <b>483.487.429.723</b> | <b>685.943.725.775</b> |

### 10.3 Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

#### Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

|   | Dự phòng chung        | Dự phòng cụ thể       | Tổng cộng             |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>                | <b>17.414.791.729</b> | <b>9.343.863.096</b>  | <b>26.758.654.825</b> |
| Dự phòng trích lập/ (Hoàn nhập) trong năm | (4.837.502.882)       | 4.370.024.904         | (467.477.978)         |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>                | <b>12.577.288.847</b> | <b>13.713.888.000</b> | <b>26.291.176.847</b> |

#### Biến động số dư dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

|                              | Dự phòng chung        | Dự phòng cụ thể      | Tổng cộng             |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b>   | <b>20.885.130.932</b> | <b>-</b>             | <b>20.885.130.932</b> |
| Dự phòng trích lập trong năm | -                     | 9.343.863.096        | 9.343.863.096         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (3.470.339.203)       | -                    | (3.470.339.203)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>   | <b>17.414.791.729</b> | <b>9.343.863.096</b> | <b>26.758.654.825</b> |

## 11. Chứng khoán kinh doanh

|  | 31/12/2013             | 31/12/2012              |
|--|------------------------|-------------------------|
|  | VND                    | VND                     |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                           |                        |                         |
| Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | 18.099.022.337         | 52.142.851.259          |
| <b>Tín phiếu</b>                                 | <b>646.138.399.116</b> | <b>-</b>                |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>  | <b>(8.369.787.333)</b> | <b>(20.076.611.983)</b> |
|  | <b>655.867.634.120</b> | <b>32.066.239.276</b>   |

## 12. Chứng khoán đầu tư

### Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Chứng khoán Nợ                                      | 13.878.577.676.889        | 13.227.648.273.931        |
| - Chứng khoán Chính phủ                             | 7.004.698.082.612         | 6.909.930.603.326         |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 808.059.350.162           | 1.493.314.009.406         |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | 6.065.820.244.115         | 4.824.403.661.199         |
| Chứng khoán Vốn                                     | 510.279.934.880           | 539.316.924.000           |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 21.351.990.000            | 21.351.990.000            |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | 488.927.944.880           | 517.964.934.000           |
|   | <b>14.388.857.611.769</b> | <b>13.766.965.197.931</b> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán       | (149.478.264.402)         | (168.655.850.000)         |
|   | <b>14.239.379.347.367</b> | <b>13.598.309.347.931</b> |

### Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Trái phiếu do Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC) phát hành | 222.850.114.800        | -                      |
| Trái phiếu do các TCKT khác trong nước phát hành                                      | 652.293.936.720        | 892.939.510.957        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                             | (2.813.580.386)        | (2.175.000.000)        |
|   | <b>872.330.471.134</b> | <b>890.764.510.957</b> |

### 13. Dự phòng giảm giá chứng khoán

#### 13.1 Chi tiết số dư dự phòng giảm giá chứng khoán

|   | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 11)                  | 8.369.787.333          | 20.076.611.983         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 12)      | 149.478.264.402        | 168.655.850.000        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (xem Thuyết minh số 12) | 2.813.580.386          | 2.175.000.000          |
|   | <b>160.661.632.121</b> | <b>190.907.461.983</b> |

#### 13.2 Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm tài chính:

|  | Dự phòng chứng khoán kinh doanh | Dự phòng chứng khoán đầu tư | Tổng cộng              |
|--|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|  | VND                             | VND                         | VND                    |
| <b>Tại ngày 01/01/2013</b>                   | <b>20.076.611.983</b>           | <b>170.830.850.000</b>      | <b>190.907.461.983</b> |
| Sử dụng nguồn dự phòng trong năm             | (8.686.342.150)                 | (5.050.170.000)             | (13.736.512.150)       |
| (Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 28) | (3.020.482.500)                 | (13.488.835.212)            | (16.509.317.712)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>                   | <b>8.369.787.333</b>            | <b>152.291.844.788</b>      | <b>160.661.632.121</b> |

### 14. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                   | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                    |
| Vốn góp liên doanh                | 68.756.767.146         | 68.756.767.146         |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác     | 511.956.006.209        | 520.973.301.042        |
|                                   | <b>580.712.773.355</b> | <b>589.730.068.188</b> |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn | (35.823.031.572)       | (21.466.998.651)       |
|                                   | <b>544.889.741.783</b> | <b>568.263.069.537</b> |



## 15. Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải   | Thiết bị văn phòng    | Tài sản cố định khác | Tổng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                       |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | 15.165.281.124         | 45.471.093.087        | 86.846.274.614        | 60.810.487.094        | 72.793.922           | 208.365.929.841        |
| Mua trong năm                 | 5.668.802.225          | 5.201.848.001         | 13.002.689.103        | 25.047.513.199        | 336.182.880          | 49.257.035.408         |
| Tặng khác                     | (40.566.821)           | -                     | 200.296.346           | (46.045.546)          | -                    | 113.683.979            |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        |                        |                       |                       |                       |                      | -                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | (3.532.369.867)        | (320.537.120)         | (1.115.848.231)       | (8.967.242.532)       | -                    | (13.935.997.750)       |
| Giảm khác (*)                 | (1.919.876.563)        | (3.461.072.609)       | (2.323.663.614)       | (16.060.702.393)      | (22.793.922)         | (23.788.109.101)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>15.341.270.098</b>  | <b>46.891.331.359</b> | <b>96.609.748.218</b> | <b>60.784.009.822</b> | <b>386.182.880</b>   | <b>220.012.542.377</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                       |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | 6.117.046.828          | 14.823.961.310        | 32.319.265.336        | 25.050.147.143        | 40.974.036           | 78.351.394.653         |
| Khấu hao trong năm            | 2.238.181.425          | 8.863.584.666         | 13.920.496.652        | 9.848.986.340         | 32.144.538           | 34.903.393.621         |
| Tặng khác                     | 1.389.095              | -                     | 6.885.442             | 91.158.429            | -                    | 99.432.966             |
| Thanh lý, nhượng bán          | (2.429.124.911)        | (320.537.120)         | (813.739.679)         | (4.399.510.896)       | -                    | (7.962.912.606)        |
| Giảm khác (*)                 | (706.924.493)          | (1.939.341.947)       | (1.345.637.784)       | (9.079.097.031)       | (16.350.374)         | (13.087.351.629)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>5.220.567.944</b>   | <b>21.427.666.909</b> | <b>44.087.269.967</b> | <b>21.511.683.985</b> | <b>56.768.200</b>    | <b>92.303.957.005</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                       |                       |                      |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>10.120.702.154</b>  | <b>25.463.664.450</b> | <b>52.522.478.251</b> | <b>39.272.325.837</b> | <b>329.414.680</b>   | <b>127.708.585.372</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>9.048.234.296</b>   | <b>30.647.131.777</b> | <b>54.527.009.278</b> | <b>35.760.339.951</b> | <b>31.819.886</b>    | <b>130.014.535.188</b> |

(\*) Số giảm khác trong năm thể hiện giá trị tài sản chuyển sang theo dõi dưới dạng công cụ, dụng cụ theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## 16. Tài sản cố định vô hình

|                               | Quyền sử dụng đất     | Phần mềm máy tính     | Tài sản khác         | Tổng                   |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | 77.405.900.000        | 46.874.234.639        | 1.817.853.667        | 126.097.988.306        |
| Mua trong năm                 | -                     | 1.327.180.000         | 597.223.200          | 1.924.403.200          |
| Giảm khác                     | -                     | (31.849.400)          | (44.700.000)         | (76.549.400)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>77.405.900.000</b> | <b>48.169.565.239</b> | <b>2.370.376.867</b> | <b>127.945.842.106</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                       |                      |                        |
| Tại ngày 01/01/2013           | -                     | 23.155.307.357        | 1.347.904.770        | 24.503.212.127         |
| Khấu hao trong năm            | -                     | 9.235.418.027         | 344.437.031          | 9.579.855.058          |
| Giảm khác                     | -                     | (31.849.400)          | (44.700.000)         | (76.549.400)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>-</b>              | <b>32.358.875.984</b> | <b>1.647.641.801</b> | <b>34.006.517.785</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                      |                        |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>    | <b>77.405.900.000</b> | <b>15.810.689.255</b> | <b>722.735.066</b>   | <b>93.939.324.321</b>  |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b>    | <b>77.405.900.000</b> | <b>23.718.927.282</b> | <b>469.948.897</b>   | <b>101.594.776.179</b> |

## 17. Các khoản phải thu

|                                 | 31/12/2013               | 31/12/2012               |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 818.845.614.434          | 783.993.683.320          |
| Các khoản phải thu bên ngoài    | 132.353.427.351          | 768.527.693.220          |
| Các khoản phải thu nội bộ       | 366.383.808.886          | 361.917.271.471          |
|                                 | <b>1.317.582.850.671</b> | <b>1.914.438.648.011</b> |

## 18. Tài sản có khác

|  | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Công cụ dụng cụ  | 26.401.961.057         | 3.181.225.502          |
| Vật liệu   | 5.078.278.051          | 4.021.309.901          |
| Ủy thác đầu tư quản lý vốn (i)                                 | 467.719.699.051        | 151.501.000.000        |
| Chi phí chờ phân bổ (ii)                                       | 99.572.181.581         | 71.742.486.206         |
| Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý | 162.656.160.000        | -                      |
|  | <b>761.428.279.740</b> | <b>230.446.021.609</b> |

(i) Số dư ủy thác đầu tư quản lý vốn Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư để thực hiện đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định hàng kỳ và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá giá trị thị trường của danh mục đầu tư này, trích lập dự phòng và hạch toán chi phí dự phòng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư dự phòng đối với các khoản ủy thác đầu tư này được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(ii) Giá trị này chủ yếu bao gồm chi phí thuê văn phòng trả trước tại Hội sở và các chi nhánh của Ngân hàng.

## 19. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

| Dự phòng cho giá trị                      | 31/12/2013           | 31/12/2012            | Trích trong năm (i)  | (Hoàn nhập) trong năm (i) | (Sử dụng) dự phòng trong năm |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------|------------------------------|
|   | VND                  | VND                   | VND                  | VND                       | VND                          |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>            |                      |                       |                      |                           |                              |
| Dự phòng phải thu ủy thác đầu tư trả chậm | -                    | 11.925.128.549        | -                    | (11.925.128.549)          | -                            |
| Dự phòng tài sản có khác                  | 1.461.997.387        | -                     | 1.461.997.387        | -                         | -                            |
| Các khoản phải thu khác                   | -                    | 34.261.937.846        | -                    | (24.964.622.126)          | (9.297.315.720)              |
|   | <b>1.461.997.387</b> | <b>46.187.066.395</b> | <b>1.461.997.387</b> | <b>(36.889.750.675)</b>   | <b>(9.297.315.720)</b>       |

(i) Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" (Thuyết minh số 29). Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí hoạt động" (Thuyết minh số 31).

## 20. Tiền gửi và vay các TCTD khác

|  | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b> |                           |                           |
| - Bằng VND                                     | 12.413.959.599            | 31.289.939.100            |
| - Bằng ngoại tệ                                | 207.532.851.007           | 244.300.853.954           |
|  | <b>219.946.810.606</b>    | <b>275.590.793.054</b>    |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>    |                           |                           |
| - Bằng VND                                     | 1.000.000.000.000         | 7.796.045.786.681         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                        | 841.440.000.000           | 1.666.240.000.000         |
|  | <b>1.841.440.000.000</b>  | <b>9.462.285.786.681</b>  |
| <b>Tiền vay các TCTD khác</b>                  |                           |                           |
| - Bằng VND                                     | 6.154.836.521.326         | 2.874.300.000.000         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                        | 1.926.897.600.000         | 624.840.000.000           |
|  | <b>8.081.734.121.326</b>  | <b>3.499.140.000.000</b>  |
|  | <b>10.143.120.931.932</b> | <b>13.237.016.579.735</b> |

## 21. Tiền gửi của khách hàng và vay các TCTD khác

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| <b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>          | <b>6.914.525.593.951</b>  | <b>11.037.170.421.436</b> |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 4.979.530.477.595         | 8.205.920.839.371         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 1.934.995.116.356         | 2.831.249.582.065         |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                   | <b>43.554.791.709.656</b> | <b>31.904.595.855.017</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 40.263.966.249.621        | 29.237.174.714.690        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ          | 3.290.825.460.035         | 2.667.421.140.327         |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>             | <b>1.334.860.157.247</b>  | <b>248.867.361.779</b>    |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                      | <b>120.213.697.439</b>    | <b>49.222.351.602</b>     |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng VND                  | 96.999.927.787            | 25.280.466.995            |
| - Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ             | 23.213.769.652            | 23.941.884.607            |
|   | <b>51.924.391.158.293</b> | <b>43.239.855.989.834</b> |

### Phân tích tiền gửi theo khách hàng

|   | 31/12/2013                | 31/12/2012                |
|---|---------------------------|---------------------------|
|   | VND                       | VND                       |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế            |                           |                           |
| - Doanh nghiệp Nhà nước                 | 22.957.176.980.325        | 21.348.730.339.569        |
| - Doanh nghiệp trong nước khác          | 10.020.125.966.216        | 5.567.266.108.382         |
| - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.212.875.483.227         | 2.525.278.607.082         |
| Tiền gửi của cá nhân                    | 15.875.603.579.252        | 10.906.061.504.532        |
| Tiền gửi của đối tượng khác             | 1.858.609.149.273         | 2.892.519.430.270         |
|   | <b>51.924.391.158.293</b> | <b>43.239.855.989.835</b> |

## 22. Các khoản nợ khác

|  | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Các khoản lãi và phí phải trả                      | 519.883.752.038        | 488.172.257.404        |
| Các khoản phải trả nội bộ (Thuyết minh số 22.1)    | 45.461.005.667         | 19.176.626.042         |
| Các khoản phải trả bên ngoài (Thuyết minh số 22.2) | 60.125.348.363         | 44.692.505.640         |
| Doanh thu chờ phân bổ                              | 1.440.976.921          | 327.953.005            |
| Dự phòng đối với các cam kết đưa ra                | 26.291.176.847         | 26.758.654.825         |
|  | <b>653.202.259.836</b> | <b>579.127.996.916</b> |

### 22.1 Chi tiết các khoản phải trả nội bộ

|                                 | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên | 45.449.405.667        | 19.175.076.042        |
| Các khoản phải trả khác         | 11.600.000            | 1.550.000             |
|                                 | <b>45.461.005.667</b> | <b>19.176.626.042</b> |

### 22.2 Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

|   | 31/12/2013            | 31/12/2012            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                | 7.691.898.822         | -                     |
| Thuế giá trị gia tăng                     | 150.696.181           | 128.309.859           |
| Tạm giữ chờ chuyển tiền                   | 2.971.582.020         | 53.653.000            |
| Phải trả thẻ Visa, Banknet, Western Union | 14.966.814.294        | 6.970.145.150         |
| Nhận đặt cọc bán chứng khoán              | 17.500.000.000        | 17.500.000.000        |
| Phải trả tiền cổ tức                      | 2.483.640.936         | 10.834.215.603        |
| Các khoản phải trả khác                   | 14.360.716.110        | 9.206.182.028         |
|   | <b>60.125.348.363</b> | <b>44.692.505.640</b> |

### 23. Vốn và các quỹ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu

|                            | VND                      | VND                  | VND                   | VND                    | VND                               | VND                       | VND                               | VND                     | VND                      | VND | VND | VND |
|----------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----|-----|-----|
|                            | Vốn điều lệ              | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Vốn khác của chủ sở hữu | Cộng                     |     |     |     |
| <b>Tại ngày 01/01/2012</b> | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>2.916.370.000</b> | <b>14.896.758</b>     | <b>85.588.265.776</b>  | <b>45.024.495.213</b>             | <b>19.988.908.023</b>     | <b>490.478.514.725</b>            | <b>39.146.400</b>       | <b>4.644.050.596.895</b> |     |     |     |
| Lợi nhuận trong năm        | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | -                         | 243.214.308.879                   | -                       | 243.214.308.879          |     |     |     |
| Trả cổ tức                 | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | -                         | (375.000.000.000)                 | -                       | (375.000.000.000)        |     |     |     |
| Trích quỹ                  | -                        | -                    | -                     | 46.353.455.959         | 24.396.555.768                    | 42.181.103.635            | (112.931.115.362)                 | -                       | -                        |     |     |     |
| Chi quỹ                    | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | (27.448.445.989)          | -                                 | -                       | (27.448.445.989)         |     |     |     |
| Giảm khác                  | -                        | -                    | -                     | (2.393.681)            | -                                 | -                         | -                                 | -                       | (2.393.681)              |     |     |     |
| <b>Tại ngày 31/12/2012</b> | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>2.916.370.000</b> | <b>14.896.758</b>     | <b>131.939.328.054</b> | <b>69.421.050.981</b>             | <b>34.721.565.669</b>     | <b>245.761.708.241</b>            | <b>39.146.400</b>       | <b>4.484.814.066.103</b> |     |     |     |
| Lợi nhuận trong năm        | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | -                         | 188.631.366.443                   | -                       | 188.631.366.443          |     |     |     |
| Trả cổ tức (i)             | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | -                         | (280.000.000.000)                 | -                       | (280.000.000.000)        |     |     |     |
| Trích quỹ (ii)             | -                        | -                    | -                     | 24.320.000.000         | 12.160.000.000                    | 24.320.000.000            | (60.800.000.000)                  | -                       | -                        |     |     |     |
| Chi quỹ                    | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | (38.828.286.074)          | -                                 | -                       | (38.828.286.074)         |     |     |     |
| Tăng khác                  | -                        | -                    | -                     | -                      | -                                 | -                         | 113.589.780                       | -                       | 113.589.780              |     |     |     |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b> | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>2.916.370.000</b> | <b>14.896.758</b>     | <b>156.259.328.054</b> | <b>81.581.050.981</b>             | <b>20.213.279.595</b>     | <b>93.706.664.464</b>             | <b>39.146.400</b>       | <b>4.354.730.736.252</b> |     |     |     |

(i) Số cổ tức trong năm bao gồm 160.000.000.000 VND tiền cổ tức từ kết quả kinh doanh năm 2012 và 120.000.000.000 VND tiền tạm ứng cổ tức từ kết quả kinh doanh của năm 2013 thực hiện theo Nghị quyết số 57/2013/HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 12 năm 2013.

(ii) Số trích quỹ trong năm thể hiện số liệu trích lập các quỹ thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

## Cổ phiếu

|  | 31/12/2013  | 31/12/2012  |
|--|-------------|-------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                  | -           | -           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -           | -           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 400.000.000 | 400.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -           |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## 24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|  | 2013                     | 2012                     |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 580.593.809.519          | 1.621.439.041.395        |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng              | 3.389.242.794.902        | 3.198.891.540.326        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ | 1.504.323.206.976        | 1.343.428.655.409        |
| Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng          | 26.847.530.383           | 240.514.320.560          |
|  | <b>5.501.007.341.780</b> | <b>6.404.273.557.690</b> |

## 25. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

|                                 | 2013                     | 2012                     |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Trả lãi tiền gửi                | 3.400.811.106.114        | 4.668.373.564.273        |
| Trả lãi tiền vay                | 601.579.978.756          | 35.014.422.484           |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 77.479.185.695           | 80.523.042.341           |
|                                 | <b>4.079.870.270.565</b> | <b>4.783.911.029.098</b> |

## 26. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

|                                       | 2013                  | 2012                  |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>48.567.404.563</b> | <b>43.401.907.143</b> |
| - Thu từ nghiệp vụ thanh toán         | 22.239.490.308        | 17.780.878.589        |
| - Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh           | 17.485.242.456        | 17.220.434.529        |
| - Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý  | 5.055.744.645         | 2.991.508.876         |
| - Thu khác                            | 3.786.927.154         | 5.409.085.149         |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>28.189.416.142</b> | <b>27.554.530.957</b> |
| - Chi về dịch vụ thanh toán           | 24.518.199.894        | 23.585.955.158        |
| - Chi về dịch vụ ủy thác và đại lý    | 3.166.563.537         | 2.505.931.795         |
| - Chi về dịch vụ tư vấn               | 483.284.711           | 1.344.491.004         |
| - Chi về hoa hồng môi giới            | 21.368.000            | 118.153.000           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>20.377.988.421</b> | <b>15.847.376.186</b> |

## 27. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và đánh giá tỷ giá ngoại tệ

|  | 2013                  | 2012                  |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>  | <b>26.359.313.188</b> | <b>58.763.984.264</b> |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 25.290.121.815        | 55.746.715.964        |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 1.069.191.373         | 3.017.268.300         |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>      | <b>20.047.057.587</b> | <b>28.620.988.326</b> |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay             | 1.332.479.953         | 24.548.396.587        |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ   | 8.598.530.500         | 4.072.591.739         |
| - Lỗ từ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm        | 10.116.047.134        | -                     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>6.312.255.601</b>  | <b>30.142.995.938</b> |

## 28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán

### Chứng khoán kinh doanh

|  | 2013                 | 2012                  |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | VND                  | VND                   |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                   | 3.033.400.742        | 7.958.234.331         |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                                    | (3.486.297.517)      | (3.446.874.252)       |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 13.2) | 3.020.482.500        | 31.826.750.922        |
|  | <b>2.567.585.725</b> | <b>36.338.111.001</b> |

### Chứng khoán đầu tư

|  | 2013                  | 2012                    |
|--|-----------------------|-------------------------|
|  | VND                   | VND                     |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư   | 54.283.186.842        | 38.544.162.858          |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (1.014.774.179)       | (174.448.266)           |
| Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (xem Thuyết minh số 13.2) | 13.488.835.212        | (56.659.490.180)        |
|  | <b>66.757.247.875</b> | <b>(18.289.775.588)</b> |

## 29. Thu nhập từ hoạt động khác

|   | 2013                  | 2012                  |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư                                      | 32.658.028.663        | 16.802.986.528        |
| Hoàn nhập dự phòng tài sản Có nội bảng khác (Xem Thuyết minh số 19) | 36.889.750.675        | 28.660.870.061        |
| Thu nhập từ các khoản nợ đã xóa                                     | 14.185.566            | 10.779.043.366        |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản                              | 5.814.596.289         | -                     |
| Hoàn nhập dự phòng góp vốn dài hạn                                  | 1.739.490.059         | -                     |
| Thu nhập khác   | 7.658.767.749         | 14.322.868.990        |
|   | <b>84.774.819.001</b> | <b>70.565.768.945</b> |



### 30. Chi phí hoạt động khác

|                  | 2013                   | 2012                   |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | VND                    | VND                    |
| Thoái lãi dự thu | 179.418.393.248        | 322.325.919.707        |
| Chi phí khác     | 7.553.875.371          | 8.813.267.608          |
|                  | <b>186.972.268.619</b> | <b>331.139.187.315</b> |

### 31. Chi phí hoạt động

|  | 2013                   | 2012                   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí  | 1.370.078.560          | 1.171.674.866          |
| Chi phí cho nhân viên  | 326.129.361.592        | 255.548.288.468        |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| - Chi lương và phụ cấp   | 282.468.356.839        | 216.385.870.737        |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương  | 19.686.192.516         | 17.083.574.910         |
| - Chi trợ cấp  | 33.461.417             | 6.512.000              |
| - Chi công tác xã hội  | -                      | -                      |
| Chi về tài sản   | 190.979.143.520        | 177.119.783.966        |
| <i>Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định</i>                                  | <i>44.483.248.679</i>  | <i>46.631.186.656</i>  |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ  | 167.350.081.918        | 199.485.567.881        |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| - Công tác phí   | 9.335.261.896          | 9.737.133.413          |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                     | 533.874.406            | 400.287.441            |
| Chi nộp phí bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng                        | 16.935.208.599         | 11.271.777.686         |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     | 16.095.522.980         | 21.466.998.651         |
| Chi phí dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh số 19) | 1.461.997.387          | 28.282.546.222         |
|  | <b>720.321.394.556</b> | <b>694.346.637.740</b> |

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|  | 2013                   | 2012                   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>                               | <b>231.821.263.753</b> | <b>310.210.643.641</b> |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                                |                        |                        |
| - Thu nhập cổ tức trong năm                                    | (57.017.812.224)       | (48.582.382.980)       |
| - Thu nhập tương ứng với chi phí không tính thuế các năm trước | (3.315.946.372)        | -                      |
| - Chi phí không được khấu trừ                                  | 1.272.084.081          | 2.812.015.007          |
| Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2010 và 2011      | -                      | 3.545.063.378          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                      | <b>172.759.589.238</b> | <b>267.985.339.046</b> |
| Thuế suất thuế TNDN  | 25%                    | 25%                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>                             | <b>43.189.897.310</b>  | <b>66.996.334.762</b>  |

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | Đơn vị          | 2013                   | 2012                   |
|---|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>         | <b>VND</b>      | <b>188.631.366.443</b> | <b>243.214.308.879</b> |
| Số cổ phiếu đầu năm                                       | Cổ phiếu        | 400.000.000            | 400.000.000            |
| Số cổ phiếu đã phát hành trong năm                        | Cổ phiếu        | -                      | -                      |
| <b>Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>Cổ phiếu</b> | <b>400.000.000</b>     | <b>400.000.000</b>     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>VND</b>      | <b>472</b>             | <b>608</b>             |

### 34. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                            | 31/12/2013             | 31/12/2012             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Trong vòng 1 năm           | 75.935.814.108         | 95.004.548.780         |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 172.237.664.233        | 164.958.948.184        |
| Trên 5 năm                 | 244.759.914.875        | 56.858.880.824         |
|                            | <b>492.933.393.216</b> | <b>316.822.377.788</b> |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng và trụ sở làm việc của Ngân hàng.

### 35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 830.990.950.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 392.030.834.855 VND) và cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng cho các khách hàng ở nước ngoài là 471.763.271.079 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 924.175.097.689 VND).

### 36. Công cụ tài chính

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, các khoản phải thu, các khoản lãi, phí phải thu và tài sản có khác.

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

• *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**• Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**• Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**• Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công nợ tài chính**

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản chiết khấu giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

**• Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**• Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### **Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính**

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động. Các hoạt động liên quan đến các công cụ tài chính bao gồm các hợp đồng giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng vay... được đa dạng hóa và kiểm soát chặt chẽ bởi các công cụ quản lý rủi ro. Mọi hoạt động đều được thực hiện trên cơ sở những đánh giá rủi ro định tính và định lượng.

Các bộ phận chuyên trách hoạt động theo các quy chế, quy định do Hội đồng Quản trị đề ra và tuân thủ các nguyên tắc và quy trình nghiệp vụ do Tổng Giám đốc ban hành, thực hiện quản lý rủi ro đối với mọi cấp và trên toàn diện các hoạt động tác nghiệp. Chi tiết đối với những bộ phận cụ thể quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như sau:

**Đối với rủi ro tín dụng và đầu tư:** Phòng Định chế tài chính là đầu mối chịu trách nhiệm phân tích, đề xuất các giới hạn tín dụng cho từng đối tác là các định chế tài chính và phối hợp với các bộ phận liên quan thẩm định và trình Ủy ban Tín dụng và Đầu tư tài chính xem xét phê duyệt.

**Đối với rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường, rủi ro tác nghiệp:** Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ Có ("ALCO") chịu trách nhiệm quyết định các giới hạn, chỉ số rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Khối Quản trị rủi ro tham mưu cho ALCO trong việc xây dựng chính sách quản trị rủi ro thanh khoản, là đầu mối phối hợp với Khối Nguồn vốn đánh giá, phân tích và đề xuất các giới hạn về rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và trình ALCO phê duyệt. Ngoài ra, Khối Quản trị rủi ro cũng chịu trách nhiệm giám sát cơ cấu, quy mô giới hạn và hạn mức tài sản nợ có, kịp thời thông báo cho ALCO những dấu hiệu vượt giới hạn. Khối Nguồn vốn đề xuất và phát triển các sản phẩm kinh doanh vốn nhằm phòng ngừa rủi ro thị trường và tăng khả năng sinh lời. Khối Tài chính Kế hoạch chịu trách nhiệm báo cáo và dự báo tác động của các chủ trương, chính sách vĩ mô, tác động của nền kinh tế xã hội, các yếu tố kinh tế quốc tế... đến hoạt động của Ngân hàng trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Phòng Quản lý rủi ro hoạt động thường xuyên theo dõi, đánh giá, phân tích và báo cáo các rủi ro tác nghiệp và thị trường trong quá trình hoạt động kinh doanh liên quan đến các công cụ tài chính.

**Đối với rủi ro pháp lý:** Phòng Pháp chế chịu trách nhiệm quản lý về tính pháp lý trên các mặt hoạt động, nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa các loại rủi ro trong các hoạt động liên quan đến các công cụ phái sinh.

Ban Kiểm soát nội bộ thực hiện kiểm tra hoạt động tại tất cả các bộ phận tác nghiệp để đảm bảo tính tuân thủ đối với các quy định hiện hành của Ngân hàng.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 38, 39, 40 và 41.

### **Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây.

Giá trị ghi sổ  
(Không bao gồm dự phòng)

Giá trị hợp lý

|   | 31/12/2013        | 31/12/2012        | 31/12/2013 | 31/12/2012 |
|---|-------------------|-------------------|------------|------------|
|   | Triệu VND         | Triệu VND         | Triệu VND  | Triệu VND  |
| <b>Tài sản tài chính</b>  |                   |                   |            |            |
| Tiền mặt  | 206.206           | 183.872           | 206.206    | 183.872    |
| Tiền gửi tại NHNN   | 529.681           | 3.573.424         | 529.681    | 3.573.424  |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác                         | 17.602.680        | 15.341.075        | (*)        | (*)        |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu       | 14.030            | 48.074            | 13.100     | 22.645     |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu | 4.069             | 4.069             | (*)        | (*)        |
| Chứng khoán kinh doanh - Chứng khoán nợ                                     | 646.138           | -                 |            |            |
| Cho vay khách hàng  | 28.480.091        | 26.240.061        | (*)        | (*)        |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu           | 288.697           | 288.697           | 243.777    | 193.131    |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu     | 237.090           | 250.620           | (*)        | (*)        |
| Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ   | 14.738.214        | 14.120.588        | (*)        | (*)        |
| Vốn góp liên doanh  | 68.757            | 68.757            | (*)        | (*)        |
| Đầu tư dài hạn khác   | 511.956           | 520.973           | (*)        | (*)        |
| Các khoản phải thu  | 221.290           | 716.259           | (*)        | (*)        |
| Các khoản lãi, phí phải thu   | 2.658.782         | 2.389.901         | (*)        | (*)        |
| Tài sản Có khác   | 467.722           | 151.501           | (*)        | (*)        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>66.675.403</b> | <b>63.897.871</b> |            |            |
| <b>Công nợ tài chính</b>  |                   |                   |            |            |
| Chiết khấu giấy tờ có giá với NHNN  | -                 | 2.921.285         | (*)        | (*)        |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác   | 10.143.121        | 13.237.017        | (*)        | (*)        |
| Tiền gửi của khách hàng   | 51.924.391        | 43.239.856        | (*)        | (*)        |
| Các khoản lãi, phí phải trả   | 519.884           | 488.172           | (*)        | (*)        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác  | 40.361            | 66.601            | (*)        | (*)        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>62.627.757</b> | <b>59.952.931</b> |            |            |

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Kinh doanh  | Tài sản tài chính    |                               |                   |   |                  | Tổng cộng         |
|---|----------------------|-------------------------------|-------------------|---|------------------|-------------------|
|   | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và các khoản phải thu | Sẵn sàng để bán   | Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Triệu VND        |                   |
| Triệu VND   | Triệu VND            | Triệu VND                     | Triệu VND         | Triệu VND                                   | Triệu VND        | Triệu VND         |
| Tiền mặt  | -                    | -                             | -                 | -   | 206.206          | 206.206           |
| Tiền gửi tại NHNN                                   | -                    | 529.681                       | -                 | -   | -                | 529.681           |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | -                    | 17.602.680                    | -                 | -   | -                | 17.602.680        |
| Chứng khoán kinh doanh                              | 664.237              | -                             | -                 | -   | -                | 664.237           |
| Cho vay khách hàng                                  | -                    | 28.480.091                    | -                 | -   | -                | 28.480.091        |
| Chứng khoán đầu tư                                  | -                    | 875.144                       | 14.388.857        | -   | -                | 15.264.001        |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                             | -                    | -                             | -                 | 580.713                                     | -                | 580.713           |
| Các khoản phải thu                                  | -                    | 221.290                       | -                 | -   | -                | 221.290           |
| Các khoản lãi, phí phải thu                         | -                    | 2.658.782                     | -                 | -   | -                | 2.658.782         |
| Tài sản Có khác                                     | -                    | -                             | -                 | 467.722                                     | -                | 467.722           |
|   | <b>664.237</b>       | <b>875.144</b>                | <b>49.492.524</b> | <b>14.388.857</b>                           | <b>1.254.641</b> | <b>66.675.403</b> |

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

### 37. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng phòng chống rủi ro này bằng cách thiết lập hạn mức về trạng thái ngoại hối cho tất cả các loại ngoại tệ, tiến hành kiểm soát hạn mức hàng ngày, đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và mục đích quản lý rủi ro nội bộ. Ủy ban ALCO chịu trách nhiệm điều chỉnh các hạn mức theo từng thời kỳ. Ngoài ra, Ủy ban ALCO cũng đưa ra những cảnh báo về sự biến động của thị trường để kịp thời đưa ra những phương án tối ưu lợi nhuận và giảm thiểu rủi ro.

#### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| 31/12/2013                                      | EUR quy đổi    | USD quy đổi      | Các ngoại tệ khác quy đổi | Tổng             |
|---|----------------|------------------|---------------------------|------------------|
|   | Triệu VND      | Triệu VND        | Triệu VND                 | Triệu VND        |
| <b>Tài sản</b>                                  |                |                  |                           |                  |
| I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                   | -              | 20.333           | -                         | 20.333           |
| II- Tiền gửi tại NHNN                           | -              | 1.613            | -                         | 1.613            |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác      | 12.388         | 5.294.305        | 209.732                   | 5.516.425        |
| IV- Cho vay khách hàng                          | -              | 3.279.374        | -                         | 3.279.374        |
| V- Các tài sản Có khác                          | -              | 72.714           | -                         | 72.714           |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>12.388</b>  | <b>8.668.339</b> | <b>209.732</b>            | <b>8.890.459</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>            |                |                  |                           |                  |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | -              | 2.771.373        | 204.498                   | 2.975.871        |
| II- Tiền gửi của khách hàng                     | 14.050         | 5.959.119        | 1.911                     | 5.975.080        |
| III- Các khoản nợ khác                          | -              | 12.805           | -                         | 12.805           |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>       | <b>14.050</b>  | <b>8.743.297</b> | <b>206.409</b>            | <b>8.963.756</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>              | <b>(1.662)</b> | <b>(74.958)</b>  | <b>3.323</b>              | <b>(73.297)</b>  |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>            | <b>-</b>       | <b>-</b>         | <b>-</b>                  | <b>-</b>         |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>       | <b>(1.662)</b> | <b>(74.958)</b>  | <b>3.323</b>              | <b>(73.297)</b>  |

### **38. Rủi ro lãi suất**

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) và khách hàng, ủy thác vốn và ủy thác đầu tư cho các đối tác, các khoản tiền gửi và vay TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn nhận ủy thác đầu tư chịu lãi suất theo các hợp đồng đã ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng huy động chủ yếu là lãi suất cố định và đầu tư vào các tài sản có lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý mức độ chênh lệch của các tài sản và nợ phải trả nhạy cảm với lãi suất.

#### ***Độ nhạy đối với lãi suất***

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các Thông tư này



31/12/2013

Trong hạn

|  | Quá hạn          |                  | Không chịu lãi    |                   | Đến 01 tháng      |                   | Từ 01-03 tháng   |                   | Từ 03-12 tháng |           | Từ 01-05 năm |           | Trên 05 năm |           | Tổng      |           |            |
|--|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|----------------|-----------|--------------|-----------|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|
|  | triệu VND        | triệu VND        | triệu VND         | triệu VND         | triệu VND         | triệu VND         | triệu VND        | triệu VND         | triệu VND      | triệu VND | triệu VND    | triệu VND | triệu VND   | triệu VND | triệu VND | triệu VND |            |
| <b>Tài sản</b>                                 |                  |                  |                   |                   |                   |                   |                  |                   |                |           |              |           |             |           |           |           |            |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                   | -                | 206.206          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 206.206    |
| II- Tiền gửi tại NHNN                          | -                | -                | 529.681           | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 529.681    |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 1.085.088        | -                | 9.464.219         | 2.514.000         | 4.379.373         | 160.000           | -                | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 17.602.680 |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                 | -                | 18.099           | 646.138           | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 664.237    |
| V- Cho vay khách hàng (*)                      | 2.332.768        | -                | 1.395.571         | 14.583.067        | 7.781.159         | 1.626.838         | 760.688          | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 28.480.091 |
| VI- Chứng khoán đầu tư (*)                     | 204.385          | 748.637          | 500.000           | -                 | 4.829.480         | 8.639.185         | 342.315          | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 15.264.002 |
| VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)               | -                | 580.713          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 580.713    |
| VIII- Tài sản cố định                          | -                | 221.648          | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 221.648    |
| IX- Tài sản Có khác (*)                        | -                | 4.069.536        | 6.936             | 9.732             | 188.042           | 442.168           | 21.379           | -                 | -              | -         | -            | -         | -           | -         | -         | -         | 4.737.793  |
| <b>Tổng tài sản</b>                            | <b>3.622.241</b> | <b>5.844.839</b> | <b>12.542.545</b> | <b>17.106.799</b> | <b>17.178.054</b> | <b>10.868.191</b> | <b>1.124.382</b> | <b>68.287.051</b> |                |           |              |           |             |           |           |           |            |

**Nợ phải trả**

|   |                  |                  |                     |                   |                    |                   |                  |                   |   |   |   |   |   |   |   |   |            |
|---|------------------|------------------|---------------------|-------------------|--------------------|-------------------|------------------|-------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|------------|
| I- Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác     | -                | -                | 5.023.547           | 2.579.000         | 2.540.574          | -                 | -                | -                 | - | - | - | - | - | - | - | - | 10.143.121 |
| II- Tiền gửi của khách hàng                     | -                | -                | 22.779.526          | 11.906.784        | 17.235.596         | 2.485             | -                | -                 | - | - | - | - | - | - | - | - | 51.924.391 |
| III- Các khoản nợ khác                          | -                | -                | 576.918             | -                 | 49.993             | -                 | -                | -                 | - | - | - | - | - | - | - | - | 626.911    |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>28.379.991</b>   | <b>14.485.784</b> | <b>19.826.163</b>  | <b>2.485</b>      | <b>-</b>         | <b>62.694.423</b> |   |   |   |   |   |   |   |   |            |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b> | <b>3.622.241</b> | <b>5.844.839</b> | <b>(15.837.446)</b> | <b>2.621.015</b>  | <b>(2.648.109)</b> | <b>10.865.706</b> | <b>1.124.382</b> | <b>5.592.628</b>  |   |   |   |   |   |   |   |   |            |

Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ

|  |                  |                  |                     |                  |                    |                   |                  |                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|------------------|------------------|---------------------|------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b> | <b>3.622.241</b> | <b>5.844.839</b> | <b>(15.837.446)</b> | <b>2.621.015</b> | <b>(2.648.109)</b> | <b>10.865.706</b> | <b>1.124.382</b> | <b>5.592.628</b> |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|------------------|------------------|---------------------|------------------|--------------------|-------------------|------------------|------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

(\*) Không bao gồm dự phòng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có chênh lệch âm giữa tài sản và công nợ chịu rủi ro lãi suất dưới 1 tháng. Tuy nhiên, Ngân hàng dự báo trong vòng 1 năm tới, lãi suất thị trường diễn biến ổn định. Vì vậy, chênh lệch này vẫn nằm trong kiểm soát của Ngân hàng.

### 39. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng hoàn thiện mô hình phê duyệt tín dụng tập trung bằng việc thành lập Ủy ban Tín dụng và Đầu tư tài chính. Việc phê duyệt tín dụng với mô hình tập trung theo nhiều cấp phê duyệt đã phân luồng phê duyệt hồ sơ tín dụng theo các mức từ Chi nhánh, đến các khối chức năng và Ủy ban Tín dụng. Mô hình này đã giúp Ngân hàng luôn kiểm soát được rủi ro khách hàng, duy trì được tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp.

Chính sách rủi ro tín dụng trong năm cũng được Ngân hàng tiếp tục rà soát, cập nhật theo tình hình thị trường, cải tiến và ban hành hàng loạt văn bản quan trọng: Chính sách tín dụng, Quy định cho vay, Quy định bảo lãnh, Quy định về phê duyệt tín dụng... và một số chỉ thị tín dụng nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng tập trung quản lý rủi ro thông qua giới hạn tín dụng cho từng nhóm khách hàng, các nhóm ngành nghề phi sản xuất.

Số dư đối với các đối tác theo loại hình đã được trình bày trong các Thuyết minh liên quan đến tài sản của Ngân hàng.

### 40. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Ngân hàng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

|   | 31/12/2013       |                | Quá hạn            |                     |                   |                   | Trong hạn        |                  |                  |                  | Tổng<br>triệu VND |                   |           |
|---|------------------|----------------|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-----------|
|   | Trên 03 tháng    |                | Đến 03 tháng       |                     | Đến 01 tháng      |                   | Từ 01-03 tháng   |                  | Từ 03-12 tháng   |                  |                   | Trên 05 năm       |           |
|   | triệu VND        | triệu VND      | triệu VND          | triệu VND           | triệu VND         | triệu VND         | triệu VND        | triệu VND        | triệu VND        | triệu VND        |                   | triệu VND         | triệu VND |
| <b>Tài sản</b>                                  |                  |                |                    |                     |                   |                   |                  |                  |                  |                  |                   |                   |           |
| I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý                    | -                | -              | -                  | 206.206             | -                 | -                 | -                | -                | -                | -                | -                 | 206.206           |           |
| II- Tiền gửi tại NHNN                           | -                | -              | -                  | 529.681             | -                 | -                 | -                | -                | -                | -                | -                 | 529.681           |           |
| III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)  | 1.085.088        | -              | -                  | 9.464.219           | 2.514.000         | 4.379.373         | 160.000          | -                | -                | -                | -                 | 17.602.680        |           |
| IV- Chứng khoán kinh doanh (*)                  | -                | -              | -                  | 646.138             | -                 | -                 | 18.099           | -                | -                | -                | -                 | 664.237           |           |
| V- Cho vay khách hàng (*)                       | 1.643.915        | 688.853        | 1.271.260          | 3.645.144           | 10.060.185        | 7.531.613         | 3.639.121        | 3.639.121        | 3.639.121        | 3.639.121        | 28.480.091        |                   |           |
| VI- Chứng khoán đầu tư (*)                      | 204.385          | -              | 500.000            | -                   | -                 | 2.178.480         | 10.937.822       | 1.443.315        | 1.443.315        | 1.443.315        | 15.264.002        |                   |           |
| VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                | -                | -              | -                  | -                   | -                 | -                 | -                | -                | -                | -                | 580.713           | 580.713           |           |
| VIII- Tài sản cố định                           | -                | -              | -                  | -                   | -                 | -                 | -                | -                | -                | -                | 221.648           | 221.648           |           |
| IX- Tài sản Có khác (*)                         | -                | -              | 206.664            | 344.285             | 2.468.623         | 844.546           | 873.675          | 873.675          | 873.675          | 873.675          | 4.737.793         |                   |           |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | <b>2.933.388</b> | <b>688.853</b> | <b>12.824.168</b>  | <b>6.503.429</b>    | <b>19.086.661</b> | <b>19.492.080</b> | <b>6.758.472</b> | <b>6.758.472</b> | <b>6.758.472</b> | <b>6.758.472</b> | <b>68.287.051</b> |                   |           |
| <b>Nợ phải trả</b>                              |                  |                |                    |                     |                   |                   |                  |                  |                  |                  |                   |                   |           |
| I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | -                | -              | 5.023.547          | 2.579.000           | 2.540.574         | -                 | -                | -                | -                | -                | -                 | 10.143.121        |           |
| II- Tiền gửi của khách hàng                     | -                | -              | 15.227.322         | 19.458.988          | 17.235.596        | 2.485             | -                | -                | -                | -                | -                 | 51.924.391        |           |
| III- Các khoản nợ khác                          | -                | -              | 576.918            | -                   | 49.993            | -                 | -                | -                | -                | -                | -                 | 626.911           |           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>20.827.787</b>  | <b>22.037.988</b>   | <b>19.826.163</b> | <b>2.485</b>      | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>62.694.423</b> |           |
| <b>Mức chênh lệch khoản ròng</b>                | <b>2.933.388</b> | <b>688.853</b> | <b>(8.003.619)</b> | <b>(15.534.559)</b> | <b>(739.502)</b>  | <b>19.489.595</b> | <b>6.758.472</b> | <b>6.758.472</b> | <b>6.758.472</b> | <b>6.758.472</b> | <b>5.592.628</b>  |                   |           |

(\*) Không bao gồm dự phòng

Bảng trên đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản và nợ phải trả và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng trên đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản và công nợ tính theo ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Ngân hàng phải thu hoặc phải trả, trừ các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định. Trên thực tế, tài sản và công nợ của Ngân hàng có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

#### 41. Hoạt động nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro

|   | 31/12/2013               | 31/12/2012               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| <b>Vốn nhận ủy thác cho vay không chịu rủi ro</b> |                          |                          |
| Bằng VND  | 1.115.033.981.983        | 1.544.764.085.217        |
| Bằng USD  | 92.014.268.940           | 163.794.863.403          |
|   | <b>1.207.048.250.923</b> | <b>1.708.558.948.620</b> |

#### 42. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

#### 43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.



**Nguyễn Minh Thu**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 31 tháng 3 năm 2014



**Nguyễn Thị Nga**  
**Kế toán trưởng**



**Lê Thị Thanh Hiền**  
**Người lập**



